PHẠM-VĂN-SƠN

VIỆT-SỬ TÂN-BIÊN

I

THƯỢNG-CỔ và TRUNG-CỔ THỜI-ĐẠI

Nhà sách KHAI-TRÍ
62, Lê-Lợi — SAIGON

Sách Sử-Địa

Bán tại Nhà sách KHAI-TRÍ, 62 Lê-Lợi Saigon

Việt-sử toàn thư	*Phạm-văn-Sơn*
Việt-sử tân biên	—
I Thượng và Trung cổ thời đại	—
II Trần-Lê thời đại	—
III Nam Bắc phân tranh	—
IV Tây-sơn và Nguyễn sơ	—
V Việt-Nam kháng Pháp sử	—
VI Việt-Nam cách mạng cận sử	—
VII Chế độ Pháp thuộc ở V. N.	—
Việt-Nam sử lược	*Trần-trọng-Kim*
Lam-sơn thực-lục	*Nguyễn-Trãi*
Việt-Nam Pháp thuộc sử	*Phan-Khoang*
Việt-sử Tiêu án	*Ngô-thời-Sĩ*
Cuộc đời cách mạng Cường-Để	*Tráng-Liệt*
Lịch sử thế giới	*Nguyễn-hiến-Lê*
Việt sử kinh nghiệm	*Nguyễn-văn-Hầu*
Việt-Nam Tranh Đấu sử	*Phạm-văn-Sơn*
An-nam chí lược	*Lê-Tắc*
Hải ngoại ký sự	—
Mục-lục châu bản Triều Nguyễn	—
I Triều Gia-long	—
II Triều Minh-Mạng	—
Khâm định Việt sử Thông giám Cương Mục	—
Bản Triều Bạn Nghịch liệt truyện	*Kiều-oánh-Mậu*
Hoàng Việt Giáp Tý Niên biểu	*Nguyễn-bá-Trác*
Tổ chức chính quyền Trung ương dưới Triều Lê Thánh-Tôn	*Lê-kim-Ngân*
Nhu Viễn trong khâm định Đại Nam Hội điển sự lệ	—
Việt-Nam Cận đại sử ca	*Huỳnh-thiên-Kim*
Đại-Nam quốc sử diễn ca	*Hoàng-xuân-Hãn*
Trung-Hoa sử cương	*Đào-duy-Anh*
Trung-quốc sử lược	*Phan-Khoang*
Sử ký Tư mã Thiên	*Nhượng-Tống*
Quang-Trung Nguyễn-Huệ	*Hoa-Bằng*
Ngồi Tù Khám lớn	*Phan-văn-Hùm*
A Modern History of Việt-Nam	*Nguyễn-phút-Tấn*
Đông-nam-Á sử-lược	—
Việt-Nam gấm vóc	*Phạm-xuân-Hòa*
Non nước xứ Quảng	*Phạm-trung-Việt*
Địa hình thái học	*Lâm-thanh-Liêm*
Các cường quốc kinh-tế	—
Địa linh nhân kiệt	*Huỳnh-Minh*
Thực trạng của giới nông dân V. N. thời Pháp thuộc	*Phạm-cao-Dương*
Việt-Nam thời bành trướng: Tây-Sơn	*Nguyễn-Phương*

GPKD số 533 TBTTCH/BC3/XB ngày 25-3-68

GIÁ NHẤT ĐỊNH : 250$

VIỆT-SỬ TÂN-BIÊN

I

(Tái bản vào mùa Xuân năm Mậu-Thân (1968) và đã được tác giả sửa chữa một vài đoạn).

PHẠM-VĂN-SƠN

VIỆT-SỬ TÂN BIÊN

I

Tựa của
Giáo-sư NGUYỄN-ĐĂNG-THỤC
Nguyên Khoa-trưởng trường Văn-Khoa
Đại-học HANOI và nguyên chủ bút
NGUYỆT-SAN VĂN-HÓA TÙNG-BIÊN

☆

NHÀ SÁCH KHAI TRÍ
— 62 LÊ-LỢI, SAIGON —

Kính dâng hương hồn song thân đã sớm hun đúc cho con một tấm lòng thiết tha với đất nước để viết nên những trang sử oai hùng của dân tộc.

Saigon, ngày 1-4 Giáp-Ngọ 1954
Phạm-văn-Sơn

CẢM ĐỀ LỊCH-SỬ

Ba xứ non sông một giải liền
Máu đào xương trắng điểm tô nên.
Cơ trời dù đổi trò tang hải,
Mặt đất chưa tàn nghiệp tổ tiên.
Có nước có dân đừng rẻ rúng,
Muốn còn muốn sống phải đua chen.
Giật mình nhớ truyện nghìn năm cũ,
Chiêm-Lạp xưa kia vốn chẳng hèn.

NHƯỢNG TỐNG

Cùng một tác giả

I.— VIỆT-NAM TRANH ĐẤU SỬ.

Xuất bản đầu năm 1949

Tái bản lần thứ hai và lần thứ ba trong năm 1951-1953.

Được Chính-phủ VIỆT-NAM do bộ Ngoại-giao và Thông tin gửi tặng sứ quán ngoại-quốc và Đại-Học đường HOA THỊNH ĐỐN.

Được Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục liệt vào hạng sách tham khảo cho các giáo-sư.

Được cảm tình đặc biệt của toàn-thể báo-chí TRUNG, NAM, BẮC.

II.— VIỆT-NAM CẬN-ĐẠI SỬ YẾU.

Soạn theo chương-trình sử học của Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục, lớp đệ Nhị niên cấp Trung-học

Xuất-bản năm 1952 — Tái-bản năm 1953.

III.— VIỆT-SỬ TÂN-BIÊN

Gồm 7 cuốn biên khảo rất kỹ mọi sự việc xảy ra từ thượng cổ đến cận kim thời đại qua các triều đại phong kiến V.N. đến hết thời Pháp thuộc.

IV.— VĨ TUYẾN 17.

Xuất-bản hồi tháng 8-1955 tái bản tháng 2-1956 được dịch ra Anh-văn và phổ biến ra ngoài Quốc-Tế vào cuối 1957 do Bộ Thông-Tin — Được đài Phát-thanh Hoa-Kỳ và báo chí ngoại quốc nhiệt liệt hoan nghênh.

TỰA

Các-Mác mở đầu bản Tuyên Ngôn Cộng Sản bằng câu «*Lịch sử là lịch sử giai cấp tranh đấu*». Khẩu hiệu này mấy chục năm nay đã lan tràn khắp thế-giới, lôi cuốn bao nhiêu triệu nhân dân nghèo khổ trên con đường đòi hỏi hạnh-phúc, từ Âu qua Á.

Khẩu hiệu này phát xuất ở một quan-niệm, một ý-thức cách mạng mới mẻ trong thế-hệ của chúng ta, nó xác đáng hay không xin các bạn hãy xét.

Theo chúng tôi, cứu-cánh của lịch-sử nhân-loại chẳng phải luôn luôn là người tranh đấu với người để tiêu-diệt lẫn nhau, lấy cách ngôn La-tinh «Homo lupus homini» người đối với người như lang sói làm tiêu-chuẩn. Không! Lịch-sử là lịch-sử tranh đấu thật, mà là lịch-sử của người nỗ-lực đồng-hóa cái thế-lực tự-nhiên để mà tồn tại. Cũng vì cái mục-đích tồn tại sống còn ấy mà ở trong các Xã-hội mới có sự phân-công khi trình-độ kỹ-thuật sản-xuất quá thô-lậu không đủ cung-cấp đầy đủ cho đoàn-thể. Cho nên phân-công là cần thiết để thích-ứng với giai-đoạn tiến-hóa. Và trong phân-công bao-hàm ý-nghĩa hợp-tác. Rồi thì hoàn cảnh sinh-hoạt lâu dần khác nhau. Xã-hội càng ngày càng phân-hóa, từ phân-công chuyên-nghiệp người ta đi đến ý-thức giai-cấp xã-hội, từ giai-cấp tôn-ti trật-tự người ta đi đến chỗ bảo-thủ tư-hữu mà quên mất ý-nghĩa đoàn thể để phản lại nhau. Rồi thì tôi giết vua, con giết cha, các thần kỳ thần, các tử kỳ tử, mà từ «Thiên hạ vi công» chẳng bao lâu thành «Thiên hạ vi gia» vậy.

Vậy lịch-sử không phải lúc nào cũng là lịch-sử giai-cấp tranh-đấu mà là lịch-sử tranh-đấu của nhân-loại từ vô ý-thức đến ý thức chống với tất cả các trở ngại trên con đường tiến-triển không ngừng đến tự-do và giải-thoát.

Giải-thoát khỏi gông cùm, tự-do nơi ánh-sáng. Giải-thoát khỏi vật-chất vô-tri, vộ-giác, tự do nơi nguồn-sống vô hạn quang-vinh.

Suốt lịch-sử Việt-nam là một chuỗi dài tranh-đấu để đồng-hóa của một dân-tộc nhỏ bé ở góc bờ biển Thái-bình, quân dân nhất trí, bất phân giai-cấp «So lao tâm, lao lực cũng một đoàn» (NGUYỄN-CÔNG-TRỨ).

Tranh đấu để biến bãi bùn lầy cỏ rậm, hùng điền ác-khí thành những ruộng lúa vàng, thơm, tranh đấu với Bắc-địch, Nam-địch để bảo tồn Độc-Lập, khi thì liệt-nữ lĩnh-đạo, khi thì anh-hùng chỉ-huy, cùng chi-hướng «*Thà làm quỉ nước Nam còn hơn làm Vương đất Bắc*» cùng một ý-thức dân tộc «*Nam-Quốc sơn hà Nam đế cư*».

Tranh đấu vừa cương vừa nhu để mở mang bờ cõi, từ Ải Nam-quan xuống mũi Cà-Mâu, từ Bắc-Hải xuống Xiêm-La, nối bể Trung-Hoa với biển Ấn-Độ dọc theo «Hoành-Sơn nhất đái vạn đại dung thân».

Thảng-hoặc có thời-kỳ từng lớp lãnh-đạo nhãng quên sứ-mệnh lịch-sử, mà bầy ra cảnh Nam-Bắc phân tranh, Vua Lê Chúa Trịnh đưa quốc-gia đến cảnh đồ-thán, điêu-linh. Nhưng xét toàn thể dân chúng vẫn trung thành với dân tộc tính, thống nhất từ Bắc chí Nam, tuy điều-kiện địa-lý không thuận tiện, thế lực thống trị muốn qua phân, đủ tỏ dân-tộc tự làm lấy lịch-sử của mình. Và trong lịch-sử thế-giới, dân-tộc Việt đã làm lấy lịch-sử của mình trong những điều kiện trái nghịch, bất lợi chồng chất, trước sau bền bỉ với ý-chí quật cường, với lý-tưởng tự-do độc-lập.

Dân tộc là có thực, quốc-gia là vật sống còn, và nếu thiếu bằng chứng xác-thực hơn thì những phong trào giải-phóng của các dân tộc bị trị ở Á-châu cận đại cũng đủ minh-chứng cho điều ấy vậy.

«Dân-tộc Việt-Nam với bộ Quốc-sử tranh đấu cho ý-thức quốc-gia là tất cả một lý-thuyết về dân-tộc-tính xây dựng trên căn-bản «thực nghiệm của xương máu và hy-sinh».

Đ ành rằng lịch-sử là một khoa học, đòi phải khách quan. Nhưng lịch-sử cũng không là một bản thống-kê những thực-kiện rời rạc, trái lại chúng có liên-hệ với nhau bằng một sợi giây truyền thống ngấm-ngầm miên-tục tĩnh động qua thời-gian và không gian.

Lịch sử của một dân tộc chẳng phải lịch-sử của cá-nhân, ý-thức xã-hội đồng nhất bất phân, không phải tổng cộng của những phần-tử mà bao hàm phần-tử. Cho nên không thể viết lịch-sử một dân-tộc mà không chọn lấy một lập-trường. Lập-trường chân chính ấy là lập trường dân bản phổ-biến, lập-trường của người hoạt-động thực tế trong cái ý-thức tập thể, cái hồn sông núi nó hiển hiện ở các trạng-thái sinh hoạt thiên si vạn biệt của nhân dân mà rút cục vẫn đồng tâm nhất trí, không từng gián đoạn, theo thiền ý đấy mới là một bộ sử lý-tưởng mà thanh niên lúc này đang mong đợi, ngõ hầu «*Ôn cố tri tân*».

Bạn tôi, ông PHẠM-VĂN-SƠN tác-giả «*Việt-Nam tranh-đấu sử*», từ lâu ấp ủ hoài bão viết một cuốn sử dân-tộc Việt-Nam trong đó ông không quên vai trò chính làm linh động lịch-sử là hàng triệu anh hùng liệt-nữ vô danh của các thời đại.

Nay ông đã hoàn thành, có nhã ý muốn tôi đề tựa, tôi ngần ngại vì bất tài không xứng với công phu của tác giả. Nhưng đã cùng một nguyện vọng như trên tôi cũng dám xin hạ bút.

NGUYỄN-ĐĂNG-THỤC

(Hà-Nội, ngày 25-3 Giáp Ngọ)

1954

LỜI TÁC-GIẢ

Họ Hồng Bàng ra đời trước Thiên Chúa kỷ nguyên ngót 30 thế kỷ.

Với họ Hồng Bàng xuất hiện một dân tộc tại vùng hạ-lưu sông Dương-Tử phiêu bạt dần xuống miền Đông Nam Trung Quốc, vịnh Bắc Việt, và ngày nay dừng chân bên bờ biển Tiêm La.

Dân tộc đó là dân tộc Việt Nam.

Bắc, qua nhiều thế hệ Việt Nam chống nhau với Đế Quốc Hán tộc, một khối người trên 400 triệu, diện tích 3.637.000 cây số vuông, một quốc gia đồng đảo, rộng rãi và trước đây văn minh vào bậc nhất trên thế giới. So sánh với Trung Quốc hùng vĩ như vậy, Việt Nam chỉ là một Quốc gia nhược tiểu, dân số chưa nổi một phần hai mươi, đất đai gồm lại chỉ là cái giải nếu Trung Quốc có thể ví là cái áo.

Nam, từ đệ tam thế kỷ sau Tây lịch, Việt Nam luôn luôn bị nạn quấy phá của Chiêm thành tuy chẳng là một nước lớn nhưng cũng là một dân tộc đã tiến hóa và kiệt hiệt dưới trời Đông Á ngót một ngàn năm.

Bị kẹp giữa hai gọng kìm, có khi cùng liên kết hành động xiết vào cổ họng, ông cha chúng ta luôn luôn tích cực tranh đấu, tích cực hy sinh nên dầu trải qua bao nhiêu giai đoạn thăng trầm, bĩ thái, con cháu Hồng Lạc vẫn sinh tồn, vẫn phát triển, vẫn bành trướng cương thổ, vẫn giữ vững được Tự do từng làm cho Thế giới phải ngạc nhiên, kẻ thù ngại mặt.

Cuối thế-kỷ thứ 19, lỡ làng một nước cờ quốc sự, Việt Nam mất chủ quyền trên 80 năm, nhào theo nhiều lân-quốc Á-châu, trước ngọn trào Thực-dân của người da trắng. Nhưng con cháu Trưng, Triệu,

Thường-Kiệt, Hưng-Đạo, Quang-Trung vẫn kiên gan, bền chí, vẫn tin tưởng ở quá-khứ, vẫn nhìn thẳng vào tương lai, và không ngừng tranh đấu.

Luôn mười năm trở về đây, sau cuộc Thế chiến đệ nhị, không bỏ lỡ các cơ-hội suy tàn của các Đế-quốc, được thức-tỉnh trước sự tiến-bộ chung của nhân-loại trên khắp hoàn-cầu, dân-tộc chúng ta vung gươm giành quyền sống, đạp đổ cường quyền và nay đã thâu hồi được chủ quyền Độc-Lập thật sự.

Giờ đây chúng ta tiến ; Tiến là luật sống, vì chúng ta quan-niệm chỉ có sức mạnh mới giữ-gìn, mới xây-dựng được nền Công-lý xã-hội trong Quốc-gia, ngoài Quốc-tế.

Chúng tôi nghĩ rằng không lúc nào bằng lúc này để soạn lại bộ Quốc-sử cho hợp với hoàn cảnh mới của nước nhà.

Hôm qua bằng xương máu ông cha chúng ta đã viết những trang sử cũ.

Hôm nay cũng bằng xương máu thế-hệ chúng ta viết những trang sử mới.

Người ngoại-quốc sành-sỏi các vấn đề Đông-Dương thường nói : VIỆT-NAM là một dân tộc có Lịch-sử... tức là họ nhận thấy ở dân-tộc chúng ta một quá-khứ oanh-liệt và nhiều khả-năng trong cuộc tranh sống hôm qua và ngày nay. Họ đã đọc lịch-sử của chúng ta, họ khâm-phục những đặc-tính của dân-tộc chúng ta trên nhiều địa-điểm nhưng sự thực chúng ta đã có một cuốn lịch-sử mà việc biên-soạn cùng sự cấu-tạo được đứng đắn hẳn hoi để cho người tri-thức ngoại-quốc và trong nước xem chưa ? Chúng tôi rất lấy làm bất-đắc-dĩ mà trả lời rằng chưa.

Nếu kể đến sử chữ nho, dĩ-nhiên chúng ta cũng có mươi lăm quyển mà ta chỉ có thể xác-định giá-trị của nó vào những thời quá-vãng, những cuốn sử này do tay người VIỆT viết kể từ LÊ-VĂN-HƯU, NGÔ-SĨ-LIÊN, PHAN-HUY-CHÚ vân vân.., ngoài ra còn một số của người Tầu soạn ra như Sử-ký, Quảng-Châu-Ký, Giao-châu ngoại-vực-ký, Vũ-cống, Thủy-Kinh-Chú, Hậu-Hán-Thư vân vân... trong đó người ta « ghé » những biến-chuyển chính trị của VIỆT-NAM vào trong cuốn lịch-sử vĩ-đại của người Hán do những mối liên-quan giữa hai dân tộc.

Trong thời Tây-thuộc vừa qua cũng có mươi cuốn Việt-sử viết bằng tiếng Pháp ra đời mà hầu hết do người Pháp viết, kể về lượng tạm cho là nhiều, nhưng về phẩm thì cũng chưa đáng cho ta hài lòng.

Điều tai hại về những cuốn sử chữ nho là chỗ các sử-thần đã chỉ làm việc chép gia-phả của các hoàng-gia hơn là viết lịch-sử của đất nước. Sử thần tất-nhiên có bổn-phận « **đẹp phô ra, xấu xa đậy lại** » *là lối* « *húy lỗ* » *của kinh Xuân-thu. Ngoài cái tinh cách chủ-quan nó làm mất tinh-thần độc-lập của ngòi bút viết sử lại còn những mớ thần thoại, những bài luận lý không phải chỗ khiến người ta có cảm tưởng đã đọc phải những cuốn văn hỗn-tạp, nhạt-nhẽo, vô vị.* **Điều cốt yếu của một cuốn Sử là đời sống của dân tộc về các phương diện kinh-tế, văn-hóa, xã-hội đã do những động-lực nào chi-phối những định-luật nào và những nguyên-cớ nào về chính-trị đã đem lại các cuộc thịnh-suy cho các triều-đại. Những điều này tiếc thay tới nay chưa được coi là quan-trọng và trình bầy với những dẫn-chứng cần thiết theo phương-pháp khoa-học.** *(Những sự thiếu sót chúng tôi kể ra đây không riêng ở nơi các nhà chép sử của chúng ta. Trước đây các sử-gia Pháp cũng sơ-xuất như vậy, nghĩa là người ta đã chỉ lo đề-cao các việc của hoàng-gia, các việc tôn-lập, các trận mạc mà ít tìm hiểu các vấn đề dân sinh, dân tộc nó chứa đựng những ưu, nhược-điểm hay những sự thất đắc của một nền chính-trị. Augustin Thierry một sử-gia Pháp về cận-đại đã lên tiếng phàn nàn những kẻ tiền-bối của mình và kể từ thời-đại của ông ngòi bút của Sử-gia Pháp mới bắt đầu hướng về mặt Xã-hội và Đại-chúng...)*

Tình trạng của các cuốn Việt-sử do người Việt biên soạn đáng buồn là thế, những trang sử do người Tàu viết về chúng ta lại càng tệ hại hơn. Các cuốn sử liệu đã lấy căn cứ ở các thư-tịch, các sớ tấu của các quan lại, tướng tá, thứ sử, thái thú Trung quốc ngoài biên viễn. Bắc triều cách Nam phương muôn dặm trùng-dương, từ lưu vực sông Hoàng Hà tới bờ sông Nhị, sông Mã, lòng người lại chia rẽ giữa kẻ thống trị người bị trị thì sự thực phải sai xuyễn rất nhiều và thường bị xuyên tạc là đàng khác, nhất là từ thời Hồng Bàng tới Bắc thuộc là thời kỳ khuyết sử ở nước ta do chỗ không có người Việt (Theo ông Léonard Aurousseau, lịch sử của chúng ta chỉ rõ ràng từ đệ tam thế kỷ trước T.C. và trước đó chỉ là những dã sử, những chuyện huyền-thoại.)

Với những cuốn Việt sử của người Pháp biên soạn và nghiên cứu gần đây nhờ ở sự sưu tầm của các nhà khảo cổ, cũng có một số tài liệu xác đáng và có giá trị nhưng một vài sử gia Pháp vẫn không tránh được cái lối chủ quan như nhiều nhà chép sử Trung quốc, đã phủ nhận không những nhiều điều tốt đẹp của dân tộc VIỆT NAM lại còn có nhiều kỳ-thị hẹp hòi về chủng-tộc khiến sự thật nhiều phen đã bị mờ ám một cách đáng tiếc.

Tóm lại những cuốn sử như vậy là cả một cuộc đầu độc văn-hóa và tinh-thần của chúng ta, đáng lẽ ra đã phải có những cuốn sử biên soạn đứng đắn về chính-trị, kinh-tế, xã-hội rành rọt, xúc-tích tài-liệu để làm căn-bản cho một nền giáo-dục dân-tộc dựa vào khoa-học và những quan-niệm chân-chính. Nền giáo-dục này có sứ-mạng in sâu vào tâm trí người dân nhất là các thanh-niên những ý-tưởng rõ rệt về nguồn gốc dân tộc, các truyền-thống và năng-lực quốc-gia, những thành-tích lớn lao của tổ-tiên để phấn khởi tinh thần dân-chúng, đồng thời nó phải bầy tỏ những sự lỗi lầm của một số triều-đại và nhân-vật lịch-sử để giúp kinh-nghiệm cho đám người sau tức là vẽ cho họ một con đường hành-chỉ về tương-lai trước cái nhiệm-vụ phụng-sự quốc-gia, dân-tộc.

Với những nhận-định trên đây chúng ta nhìn đến nền sử-học của nước nhà không khỏi có cảm-tưởng đứng trước một cảnh vườn hoang nhà vắng, trước một công cuộc còn phải tốn nhiều tâm huyết, trí-lự để xây dựng, tu chỉnh.

Do tình trạng này, Đài Phát-thanh ĐÀ-LẠT năm 1952 đã lên tiếng về việc thành lập một ban nghiên cứu Sử-học. Năm 1950 trên báo VIỆT THANH ngày 13-4 bạn Hoàng-trọng-Việt cũng tỏ ý băn khoăn. Và chúng ta cũng chưa quên trên đây 10 năm nhiều nhà trí-thức cũng đã từng có nhiều sự than phiền. Lại thêm trong cuộc tiếp-xúc giữa cụ TRẦN-TRỌNG-KIM tác giả VIỆT-NAM SỬ LƯỢC, với chúng tôi cách đây ba năm vấn đề này cũng được nêu ra ; Trần-tiên-sinh cũng tỏ ý cần phải xác tiến việc tìm tòi sử liệu để viết lại cuốn Lịch-sử của nước nhà, tác phẩm của tiên sinh, không hơn không kém vẫn chỉ là một cuốn sử lược.

Có nên nhắc rằng sau khi cuốn sử của Trần quân ra đời thì trong văn học giới cũng có lác đác một số sử liệu ra mắt, nhưng các bài sưu tầm có giá trị vẫn còn hiếm hoi ngoài một số tài liệu của các học giả NGUYỄN VĂN TỐ, ĐÀO DUY ANH, HOA BẰNG, L. AUROUSSEAU, MASPERO, PARMENTIER vân vân... Các tài liệu này tuy vậy vẫn cần phải xem xét lại vì chính giữa các học giả nói trên còn nhiều điểm chia rẽ.

Theo các nhận định trên đây chúng tôi cố áp-dụng một phương pháp mới trong việc biên soạn cuốn sử này nó đòi hỏi một sự tìm tòi gắt gao các sử liệu còn thiếu sót, một sự nghiên cứu rất thận trọng các sử sự để tránh các điều sai lầm hay xuyên tạc nhất là đối với các sử liệu ngoại quốc.

Tại đây chúng tôi ghi chép cả các bài khảo luận hay lời phê bình của các sử gia, các trí thức trong nước để rọi thêm ánh sáng vào những tư tưởng dị đồng của mỗi thời đại.

Nhà nhiếp ảnh trung thành trong việc thu các hình bóng vào vật kính (objectif) thế nào thì nhà sử học cũng không thể làm khác được. Đó là về vấn đề tài liệu.

Nhưng một việc khác quan hệ hơn vấn đề tài liệu là các nhận định, các ý kiến của nhà chép sử trước mỗi biến cố lịch sử.

Sử gia phải có can đảm trình bày quan niệm của mình sao cho hợp lý và chính xác. Việc này buộc sử gia vào một trách nhiệm rất lớn. Nếu thiếu sự nghiên cứu kỹ càng các sử liệu, sự theo rõi các cuộc diễn tiến của thời cuộc, thiếu sự sáng suốt và công bằng, sử gia đưa ra những ý kiến sai lầm hay tư vị thì tai hại không sao lường cho hết được. Như trên chúng tôi đã nói, sử học là nền tảng của việc giáo dục hay ít nhất là phần trọng yếu trong chương trình giáo hóa công dân một nước, vậy sự thật của lịch sử dầu xấu, dầu đẹp phải được nêu ra trọn vẹn.

Cho tới ngày nay một số sử gia của chúng ta đã lửng lơ giữa cái việc của các sử thần hàng năm vào sổ công việc triều đình một cách suông nhạt và việc của các vị ngự sử bằng những lời khen, chê không lợi ích bao nhiêu cho đám người sau bởi thiếu tinh thần khách quan, bởi óc xu thời đối với các nhà đương đạo.

*Chúng ta hiện đang cần những nhà sử học uyên bác hơn, sâu sắc hơn, tận tâm hơn để xây dựng một nền sử học vững vàng, phong phú tìm hiểu cho chúng ta một cách khoa học nguyên nhân của những biến chuyển lịch sử cùng các ảnh hưởng của nó đối với quốc gia, xã hội xưa và nay. Nhà sử học đó sẽ là một giải phẫu sư hay là một lương y phân tách rành rẽ các bệnh trạng để áp dụng những phương thuốc cần thiết. Nhà sử học phải đứng vào lập trường của đại chúng, đi sát với đại chúng, mới xác nhận được các điều dở, hay, gây nên do một chính sách hoặc một chính thể của mỗi triều đại bởi những điều này ảnh hưởng trực tiếp đến chúng ta, nghĩa là đến toàn thể. Ngoài ra muốn làm tròn sứ mạng, sử gia còn phải đi sâu vào quá khứ tìm bài học cho tương lai — **Ôn cố tri tân** — như lời cổ nhân đã nói.*

Nhưng nói rằng sử học có thể là nền tảng của việc giáo hóa

quần chúng không phải là chỉ đem cái dĩ vãng oanh liệt, nhất là cái dĩ vãng đã tàn của tiền nhân ra để phô trương hay kích động quần chúng. Phải đi xa hơn nữa ! Do sự xúc tiếp ngày nay dễ dàng với nhiều dân tộc khác ta còn phải tìm hiểu những ưu khuyết điểm của người và của ta, đâu hơn, đâu kém, để tự mình đánh giá lấy cái sở trường, sở đoản giữa ta và thiên hạ ngõ hầu tránh được cái bệnh mẹ hát con khen hay và tìm ra nẻo tiến. Quan niệm về dân tộc và thời vụ đã xác đáng, bước tương lai đã nhìn rõ, ta có thể cất chân lên đường một cách vững chắc. Đối với nội bộ của chúng ta hiểu biết cách sửa đổi những điều sai lầm về chính trị, kinh tế, văn hóa và xã hội, đối với các người ngoài chúng ta sẽ có một chủ trương, một chính sách để bảo vệ chủ quyền cùng đua chen với các dân tộc trên trường quốc tế. Một quốc gia được kể là văn minh không thể không có những ý thức tối thiểu này trước dĩ-vãng, hiện tại và tương lai của mình.

Trong cuộc tranh sống ngày nay không tiến là ngừng, là thoái và cái gì không tiến tất bị đào thải. Một dân tộc muốn trường tồn, muốn tiến hóa, muốn thịnh đạt phải tránh hết thảy mọi sự bất ngờ. Tỷ như dân tộc Pháp, nếu các tầng tớp xã hội cùng giác ngộ sớm vấn đề quyền lợi thì nạn quân chủ độc đoán, nạn phong kiến ích kỷ, nạn tăng lữ tham tàn đâu có kéo dài đến thế kỷ thứ XVIII để rồi bao nhiêu xương máu đã phải đổ ra qua mấy cuộc cách mạng liên tiếp.Trái lại đối với dân Anh quý tộc và dân chúng từ lâu đã biết đi đến thế dung hòa nên Hoàng Gia vẫn vững bền, vẫn được cảm tình của nhân dân, mặc dầu đã có lần dân chúng Anh xử tử hình một vị hoàng đế.

Dân tộc Trung Hoa cuối đời Mãn Thanh nếu không kiêu ngạo vì nền văn minh tối cổ của mình, sớm tỉnh ngộ trước sự tiến hóa, hùng cường của Tây phương có lẽ Điều ước Thiên Tân và Nam Kinh vào giữa thế kỷ thứ XIX chưa dễ đã ra đời.

Để kết luận chúng tôi nghĩ rằng phải luôn luôn có cái gì thức tỉnh, khuyến khích, giác ngộ và thúc đẩy quần chúng. Cái đó theo chúng tôi là sử học và sử học phải được biên soạn theo những quan niệm rộng rãi với một tinh thần dân chủ triệt để và luôn luôn có những cảnh cáo kịp thời những nhà cầm quyền, những chính trị gia.

Cận lai Đức quốc xã, Nhật bản và một vài cường quốc đã dặc dụng sử học trong cuộc vận động quần chúng. Nói thêm vậy để hiểu rằng sử học có lợi, hại cho các mưu đồ lớn lao, hưng quốc hay táng

quốc khi nó đã có dịp biến ra thứ rượu uống quên chết cho cả một dân tộc trên bãi sa trường.

Trước một quan niệm sử học mênh mông nhường ấy, chúng ta thấy sử học nước nhà quả đang còn hết sức phôi thai, ấu trĩ. Công cuộc này không thể là việc của một cá nhân mà là của toàn thể đối với những ai quan tâm đến ảnh hưởng vĩ đại của nó.

Là một thư sinh trên đường sử học chúng tôi cố gắng nối tiếp lời của các người trước và liên lạc với các bạn đồng thời những mong sử học nước nhà chóng ra khỏi tình trạng sơ khoáng. Chúng tôi hy vọng riêng về phần chúng tôi làm cái việc đầu tiên là phá bỏ một phần nào đám cỏ hoang dại của vườn sử học, thế cũng là làm một việc quá sức mình rồi. Còn những việc trọng đại hơn xin trông chờ các học giả, các bậc cao minh trong nước.

Những năm gần đây nhiều bài Khảo luận về lịch sử ra đời, nhiều cuốn sách biên soạn riêng về các vấn đề lịch sử mà một phần có giá trị hẳn hoi liên tiếp nhau ra mắt Quốc dân, phải chăng là những triệu chứng tốt lành báo trước sử học nước nhà một ngày không xa sẽ đi đến chỗ kiện toàn vậy.

PHẠM-VĂN-SƠN

Saigon, ngày 5 tháng 10 năm 1952

VIỆT-SỬ TÂN BIÊN

QUYỂN I

THƯỢNG CỔ và TRUNG CỔ THỜI ĐẠI

▼

Phần thứ nhất

CHƯƠNG I

KHÁI-LUẬN VỀ XÃ-HỘI VIỆT-NAM XƯA VÀ NAY

1 — Vị trí và khí hậu của Việt-Nam.— Việt-nam ngày nay là một nước trên bán-đảo Đông-Dương ở vào khoảng giữa Ấn-Độ và Trung-Haa thuộc châu Á hướng về phía Nam. Bắc, Việt-nam giáp Trung Hoa (giáp giới ba tỉnh miền nam Trung-Quốc : Vân-Nam, Quảng-Đông và Quảng Tây.) Tây giáp Ai-Lao, Cao-Miên. Đông giáp bờ bể Nam-Hải. Một đằng khác ở Đông-Nam-Châu-Á, bán-đảo Đông-Dương trong đó có Việt Nam nhìn qua quần đảo Phi luật Tân và duỗi chân về phía Nam như đạp xuống quần đảo Mã-Lai mà vị-trí cùng mối liên hệ đối với bán đảo Đông-Dương có thể ví với Địa-Trung Hải ở Âu-Châu.

Nước Việt-Nam giống hình chữ S, hẹp bề ngang, dài bề rộng. Chiều cong vòng theo bờ biển bắt đầu từ vịnh Bắc-Việt lượn vào đến đầu Trung-Việt dần dần ưỡn ra xuống đến Nam-Việt thì chiều cong lại dần dần ăn vòng vào theo một đường rất êm dịu.

Diện tích rộng chừng 312.000 cây số vuông trong đó:

Bắc-Việt ; 105.000 cây số vuông
Trung-Việt : 150.000 cây số vuông
Nam-Việt : 57.000 cây số vuông

Bắc-Việt chia ra làm 3 miền : Thượng du có nhiều rừng núi chạy vòng cánh cung theo hình thể xứ Bắc như chiếc quạt xòe từ nơi giáp miền Thượng-Lào chạy sát các vùng biên-giới Việt-Hoa. Ngọn núi cao nhất là Fan-Si-Pan (3.141 thước). Trung-Du là miền ở giữa Trung-châu và Thượng-Du giáp các khu rừng núi. Trung-Châu là miền có nhiều đồng bằng sẵn ruộng đất để cày, cấy và sông ngòi thuận tiện cho mọi việc giao thông (sông Hồng-Hà phát nguyên từ Tây Tạng có nhiều chi-nhánh tản mát khắp Trung-châu) dân cư rất đông đúc; sông thường không rộng lắm; thóc, lúa, ngô, khoai, ở đây có khá nhiều.

Trung-Việt là một giải đất hẹp có giẫy Trường-Sơn hình như cái xương sống chạy dọc từ Bắc-Việt vào Nam-Việt, có thể ví là cái bình phong ngăn cách hai xứ Việt — Lào... Ở đây ruộng đất hiếm hoi vì vị-trí bị kẹt giữa bể và núi nên sự sinh sống của dân chúng có nhiều nơi chỉ trông vào lâm-sản và hải-sản hay ngư-lợi (nghề đánh cá). Kinh tế nông nghiệp ở đây không được phong phú như ở Bắc-Việt và Nam-Việt có thể coi là hai vựa thóc của Việt-Nam.

Nam Việt ở vào khúc dưới sông Cửu-Long (người Pháp gọi là sông Mêkông) có sông Đồng-Nai và nhiều chi-nhánh chảy dài ở mé Đông-Bắc, có rất nhiều đất, ruộng phì nhiêu đặc biệt nên rất thịnh đạt về nông nghiệp. Nhân dân ở đây không đông đảo mấy tương-đối với tổng số diện-tích đất đai vừa sống với biển, vừa sống với ruộng vườn nên không chật vật, vất vả như dân Bắc-Việt bị nạn nhân mãn bao nhiêu đời đến nay. (Mật-độ nhân dân trung bình lên tới 800 người trên một cây số vuông, có chỗ lên tới 2000 người, điều ít thấy ở một nơi nào trên thế-giới ngày nay).

Việt-Nam là một xứ thuộc nhiệt đới, nhưng khí hậu có khác nhau. Từ Nam ra Bắc, thường nóng và ẩm thấp, Bắc - Việt giáp giới Trung-Quốc là miền ôn-đới, có bốn mùa rõ rệt, mùa xuân đầm ấm, có nhiều ngày lất phất mưa cũng có khi lạnh. Trong mùa này cây cỏ mọc mạnh. Mùa hè nóng bức có khi rất oi ả khó chịu nhưng cũng là mùa để thảo mộc sinh sôi nảy nở thuận lợi cho nông nghiệp. Các bệnh dịch tả nhất là các bệnh vặt đối với con trẻ hay phát sinh trong vụ hè. Vào khoảng tháng sáu hay tháng bảy thường có nước lớn do những trận mưa to như trút nước từ các vùng thượng-du về đồng-

bằng dễ sinh ra nạn lụt, xưa kia hay phá vỡ đê điều, gây nên sự thiệt hại về tài sản và tính mệnh cho dân chúng vùng Trung-Châu. Cuộc chống trọi với nước lũ hàng năm đe dọa đê-điều đáng kể là một công cuộc vĩ đại của dân tộc Việt-Nam trải qua bao nhiêu thế-kỷ trong khi khoa-học chưa được áp-dụng. Đây là một cuộc chiến đấu giữa Người và Thiên nhiên có lẽ nó đã hun đúc cho dân tộc chúng ta cái đức tính kiên nhẫn và một tinh thần chịu đựng rất đáng kể. Nhưng cũng nhờ lụt mà ruộng, đất thêm mầu mỡ ở các đồng-bằng sông Cửu-Long và sông Nhị-Hà. Mùa thu có những ngày nắng dịu nhưng càng về những ngày chót đời sống của cây cỏ bắt đầu ngừng trệ cho đến mùa đông thì rõ rệt là một mùa tiêu sái. Không còn có những cơn gió mát như gió mùa thu, nắng hanh thường hay làm cho những người kém sức khỏe dễ đau ốm khó chịu, gió bấc lạnh thổi buốt kèm với mưa phùn. Lại có những sự thay đổi thời-tiết rất đột ngột, đang nóng đổi ngay ra buốt lạnh.

Từ cửa Hàn trở vào Nam-Việt khí-hậu hình như riêng biệt. Ở đây có rõ rệt hai mùa mưa, nắng nhất là ở Nam-Việt, nghĩa là có 6 tháng mưa và 6 tháng nắng. Trong một ngày có nhiều trận mưa đổ xuống trong chốc lát rồi trời lại nắng ráo như thường. Buổi tối bao giờ cũng có gió mát. Ở địa-phương này vấn đề thực-phẩm, khí-hậu và nông-nghiệp chịu ảnh-hưởng của biển rất nhiều.

Sống trên đất Việt-Nam, ngoài dân tộc Việt Nam còn có nhiều giống khác nữa tại các vùng sơn-cước mà người Việt ngày nay gọi là các đồng-bào thiểu-số vì trải qua bao nhiêu thế-hệ đã cùng sinh sống với nhau tuy không trực-tiếp nhiều, nhưng cùng chung lưng đấu cật những khi xảy ra những biến-cố lớn lao của lịch-sử và không hề có sự mâu-thuẫn gì về quyền lợi, tinh thần hay vật-chất.

Ở miền Thượng-du Bắc-Việt có dân Thái, Thổ, Mường, Mán, Mèo, Nùng, Yao, Lô-Lô... Ở các miền rừng núi Trung-Việt có giống người Mọi và Chàm. Ở Nam-Việt, trong các vùng sơn-lâm cũng có dân Mọi, Chàm, các thành-thị có Chà-và, Khách-trú cùng người Thổ nguồn gốc Cao-Mên lâu đời sinh sống ở đây vui vẻ êm ấm như người Việt và cũng không bị đố-kỵ nào hết.

Nhân dân Việt-Nam ở Bắc-Việt có vào khoảng 9 triệu người, Trung-Việt có độ 6 triệu, Nam-Việt có chừng 5 triệu, đó là con số kiểm

tra 30 năm về trước. Giờ đây có thể con số đó đã vượt xa rồi. Còn dân thiểu-số cũng tới gần hai triệu. (1).

2— Người Việt-Nam.— Người Việt-Nam thuộc giống da vàng. Kẻ làm nghề lao-động dầm mưa dãi nắng da ngăm đen. Người làm các nghề nhàn nhã ít ra ngoài trời thì da trắng mầu ngà ngà. Về chiều cao, người Việt-Nam phần nhiều tầm thước (trung bình 1 thước 60) nhỏ hơn người Tầu chút ít, mặt phần nhiều xương xương, trán cao, rộng, mắt đen, và hơi xếch về đằng dưới, gò má cao, mũi hơi tẹt, môi hơi dầy, và tóc cắt ngắn. Dáng đi lanh lẹ, vẻ mặt linh-lợi, thân hình mảnh-dẻ nhưng cứng cát và vững chắc.

Y-phục chính của người đàn ông Việt-Nam là cái áo dài, rộng trong mặc thêm áo ngắn hẹp. Người lao-động vận quần áo ngắn, ở nơi tỉnh thành dùng màu trắng.

Chốn thôn quê dùng mầu nâu, mầu đen đi ra ngoài thăm bè bạn, dự lễ-nghi thường mặc thêm chiếc áo thâm, dài quá gối. Ở chốn thôn quê thì thêm chiếc khăn đen chụp hay quấn ngang đầu làm cho vẻ mặt thêm phần nghiêm trang. Ngày nay ở các thành-thị những người tân-tiến như công-chức, trí-thức, sinh-viên là những phần-tử có xúc tiếp với văn-hóa Tây-Phương thường vận Âu-phục do lẽ thuận tiện và mỹ-thuật.

Đàn bà Việt-Nam ở đô-thị Bắc-Việt khác đàn ông ở chỗ mặc quần đen, áo dài thay đổi nhiều mầu, chít khăn đen cuộn tròn ngang đầu. Ở thôn quê thì mặc váy, có yếm che ngực, cũng có nhiều người mặc quần như các đàn bà thành phố. Ở Trung Việt trở vào Nam Việt, đàn bà mặc quần đen, áo ngắn và bới tóc.

Người đàn bà Việt-Nam có nhiều đức tốt hơn là thói xấu. Phần lớn từ thành-thị tới thôn-quê, người đàn bà lo buôn bán, canh-nông, biết tảo-tần, chịu thương khó và rất hy-sinh cho chồng con. Ngày nay một số đàn bà do ảnh hưởng của văn-hóa Âu-Mỹ bắt đầu có sự tranh đấu về quyền-lợi trong gia-đình và xã-hội, một ít đã tỏ được sự xuất-sắc trên con đường học-vấn.

Bàn về các điều xấu, tốt trong con người Việt-Nam, ta thấy đồng-bào chúng ta thông-minh, nhớ dai, có óc nghệ-thuật, khéo tay chân, giầu trực-giác hơn là luận-lý, ưa điều đạo đức, ham chuộng văn-

(1) Theo bản thống kê ngày nay của chánh quyền V. N. C. H. con số này có thể lên tới 30 triệu bởi việc khai báo dân số xưa kia bị nhiều sự ẩn lậu.

chương. (Có người nói người Việt ta thích văn-chương phù hoa hơn là thực-học, thiết-tưởng không đúng, chẳng qua chúng ta trong mười thế-kỷ mất độc-lập, chịu ảnh-hưởng văn-hóa nô-dịch nên không được hướng dẫn phải đường, phải lối mà thôi chớ không phải là ta không biết trọng thực-học). Chúng ta lại còn đức tánh lễ-phép và biết ơn, chuộng hòa-bình, và giầu óc hy-sinh.

Người lao-động rất cần-cù, nhẫn-nại, có sức chịu đựng những việc nặng nhọc rất bền-bỉ, nhất là các đồng bào Bắc-Việt.

Người đi lính ra trận rất trọng kỷ-luật và can-đảm. Nói người lính đây tức là nông-dân của chúng ta trong vai trò tranh-đấu cho Tự-do Độc-lập của xứ-sở từ bốn ngàn năm lập-quốc đến giờ rất là đáng phục.

Tinh thần dân-tộc được như vậy là nhờ hoàn cảnh kinh-tế địa-lý, văn-hóa và chính-trị cấu-tạo nên bởi:

1— Bắc giáp Trung-Quốc, Nam giáp Chiêm-Thành là hai gọng kìm luôn luôn xiết chặt vào dân tộc chúng ta.
2— Rừng núi Bắc-Việt hoang-vu và nhiều thú dữ.
3— Đồng-bằng Bắc-Việt hay bị lụt lội và hạn hán.
4— Miền duyên-hải Trung-Việt hay nổi dông tố.
5— Vì hai vụ gió mùa đổi thay luân chuyển, khí-hậu thường khô ráo và ẩm-thấp.
6— Giải Trường-Sơn chạy ngang theo biển làm đường giao thông gặp nhiều trở lực.

Đây là các yếu-tố nó đã hun đúc cho chúng ta mọi khả-năng tranh-đấu với Thiên-nhiên và với các lân-quốc.

Chúng ta cũng có nhiều tánh xấu như các dân-tộc khác:

Người dân trung-lưu và hạ-lưu hay nông-nổi, thiếu kiên-nhẫn, háo danh-vị, thích phô-trương, mê cờ-bạc, tin ma quỉ, sùng việc cúng bái, không nhiệt-tín tôn-giáo nào cả, ham kiện-cáo, tinh vặt và quỷ-quyệt. Tiếng nói của người Việt có thể coi là duy-nhất, vì mặc dầu có sự phân chia Trung — Nam — Bắc, giọng nói có hơi nặng nhẹ ở một vài nơi nhưng người Việt đi đến đâu cũng hiểu nhau. Tính-tình, phong-tục, tôn-giáo cũng không có gì khác biệt từ Nam ra Bắc.

Xã-hội Việt-Nam gồm bốn giai-cấp: sĩ, nông, công, thương tuy cùng sống dưới chế-độ phong-kiến lâu đời nhưng không chia rẽ quá đáng như nhiều quốc-gia khác. Tóm lại dân-tộc Việt-Nam nếu so sánh với các dân-tộc khác thì rõ rệt có rất nhiều đức-tính thuần nhất, nhờ

đó mà có đầy đủ sức mạnh vật-chất, tinh thần để giải-quyết nhiều việc khó khăn nội ngoại qua nhiều thế-hệ.

3.— Đời sống thượng-cổ của dân-tộc Việt-Nam.— Đời sống vật-chất của ông cha người Việt-Nam chúng ta trong buổi hoang sơ dĩ-nhiên là khó khăn chật vật hết sức. Sử sách tới nay chưa có sự kê cứu rõ rệt về vấn-đề này vì đây là một vấn-đề thuộc tiền-sử và khuyết-sử.

Ta có thể căn-cứ vào câu *«ăn lông ở lỗ»* để hình-dung đại-khái đời sống của người thượng-cổ. Dân-tộc nào trên thế-giới thuở nguyên-thủy đều cũng vậy. Họ đã sống như bầy thú trú-ngụ trong các hang hốc hay làm lều trên các cành cây để ở. Họ lấy lá che thân, ăn thì ăn sống, nuốt thì nuốt tươi khi chưa biết dùng lửa, hàng ngày rủ nhau săn bắn hoặc chài lưới để tìm ra thực-phẩm. Cuộc sống luôn luôn phải di-chuyển vì chưa tìm ra được nhiều khả-năng kinh-tế (chưa có nghề trồng cây, giồng lúa, và chế tạo được các dụng-cụ) và chống với Thiên-nhiên tàn bạo. Tâm hồn lúc nào cũng bị hoảng-hốt trước mọi vật (động-vật hay cả bất-động-vật) vì mọi vật đều có thể là thù nghịch với họ. Họ cảm thấy mình nhỏ mọn yếu đuối vật vờ giữa cái vũ-trụ bát-ngát mênh mông, tàn ác và đầy huyền-bí. Dòng thác đổ, cành cây rơi, cơn lốc thổi, tảng đá lăn, con sóng gầm, tiếng thú thét, hết thảy đều là những thứ ngày đêm khủng bố, ám-ảnh họ. Họ cho đấy là sự hờn giận của các hung thần. Không có ý-niệm về các hiện-tượng trong trời đất và vạn vật, lại không có cách gì đối-phó, thắng-hoặc có đối-phó thì cũng vẫn e-sợ nên họ phải tôn thờ mọi vật bởi trong đầu óc người cổ xưa, mọi vật đều có linh-hồn và linh-cảm, có thể sinh phúc hay tác họa. Vì vậy tục bái-vật và thuyết-đa-thần đã chi-phối họ rất là mạnh mẽ. Với thuyết-đa-thần người ta tin có thần sấm sét (thần thiên lôi) thần mưa, thần gió, thần sông, thần đất, thần nước, thần núi,.. các vị thần này có thể có ảnh hưởng đến đời sống của họ. Với tục bái-vật, người ta thờ cây đa, cây đề, ông bình vôi, hổ, rắn, cho rằng các thứ đó đều có quan-hệ mật thiết với mình, cai quản mình trực-tiếp hay gián tiếp. Những phong tục và dị-đoan đó đến ngày nay cũng hãy còn lác đác ở nhiều thôn quê Việt-Nam cũng như ở nhiều bộ-lạc da đen, Châu Phi, Châu Mỹ hay Châu Á.

Thời gian trôi qua, người cổ của chúng ta mỗi ngày một tiến rồi một ngày kia biết lặn lội trong những khoảng ruộng bùn lầy, tưới

những giọt mồ hôi xuống đất dẫn để sinh sống. Bấy giờ chưa có gia-súc, chưa có dụng-cụ tinh-xảo, họ trần lực lấy sức tay chân tranh đấu với Thiên-nhiên. Họ đẽo đá làm thành các lưỡi cuốc nhọn để sới đất khô và đập cho nhỏ chờ lúc nước sông tràn vào ruộng, ruộng sẽ có bùn ngấu cho họ gieo giống. Họ biết tháo nước ra, vào để giải-quyết nạn úng-thủy hay thiếu nước. Ở gần biển về mùa hanh họ biết dùng mực nước thủy triều lên xuống ở các ngành sông để dẫn vào ruộng. Nhờ vậy ngay thời bấy giờ tại Trung-Châu Bắc-Việt đã có nơi làm ruộng được cả hai mùa. Sau này xúc tiếp với người Tầu họ biết dùng lưỡi cày sắt, trâu bò.

Vào thời cổ, miền Trung-Châu Bắc-Việt đâu có rộng lớn như ngày nay. Đầm lầy, gò đống rải rác khắp nơi, vì chưa được khai thác nhiều bởi nông nghiệp còn manh-nha. Ngoài bờ biển và các cửa sông lau sậy cùng cây sú mọc đầy, rừng cây um-tùm ở các đồi núi. Người cổ ở thưa thớt tại các thung-lũng và các miền ruộng hợp thành từng làng từng xóm. Năm bảy chục nóc nhà tranh vách đất quây tụ im lìm sau những lũy tre cao ngất. Ngoài làng là những cánh đồng không có đồn trại, thành-thị, phố-phường gì hết.

Sông Nhị-Hà bấy giờ là mạch máu chính yếu, nếu ta ví vùng Trung-Châu là cái thân. Con sông này đã bồi đắp nên những mảnh đồng bằng hẳng năm với những lớp phù-sa trở qua các thác ghềnh từ miền núi Vân-Nam đem về nuôi nấng, trang-điểm đứa con nuông. Sóng bể Đông hãy còn rào rạt ngoài đồng, bãi thuộc tỉnh Hải-Dương, Hưng-Yên, Kiến-An bây giờ. Hai chục thế-kỷ qua chỗ đất liền tiến dần ra miền nước mặn được hàng trăm cây số, mở rộng Trung-Châu thêm được mấy tỉnh. (Đại để hai huyện Tiền-Hải, Kim-Sơn cách đây trên dưới 100 năm bỗng ở biển hiện lên gồm nhiều làng mạc sầm uất như do một phép lạ).

Đây là lời Lưu-An về đời Hán đã am-hiểu tình-trạng dân-tộc chúng ta khi nền đô-hộ của Bắc-phương đã thành-tựu trên đất Giao-Chỉ (đầu Thiên-Chúa kỷ-nguyên).

Ngay thuở đó ; về chính-trị dân ta đã lập thành nước (do họ Hồng-Bàng) theo thể-chế phong-kiến. Trong mỗi nóc nhà đã có chế-độ gia-tộc, gia-trưởng. Ngoài làng mạc có chế-độ tù trưởng, lạc-hầu, lạc tướng vân vân...

Sau này nhờ cuộc giao tiếp với văn hóa Bắc phương, kỹ-thuật canh tác được cải-thiện, sức người được sức gia-súc giúp, nông nghiệp trở nên phát đạt. Nhân khẩu bắt đầu tăng gia, trí-não mỗi ngày thêm cứng dắn trước Thiên Nhiên và vạn vật. Đời sống hoạt động và dồi dào trông thấy.

Những ngày mùa đông tháng giá qua, xuân về đầm ấm, cây cỏ xanh tươi lại dưới ánh mặt trời, tinh thần của con người như bị kích thích do cái vui, cái tươi, cái linh-động của vạn vật. Người cổ có cảm tưởng trong khoảng thời gian này vị chúa-tể thế-gian đến với họ gần gũi để thi ân, thi đức. Họ cũng vui theo cái vui của vạn vật. Họ khởi các công việc đồng áng nhưng ung-dung thong thả rồi mở hội hè đình đám để làm vui từ trẻ đến già.

Trai gái họp nhau súng sính áo quần trên những ngọn đồi rộng hay bên các lũy tre xanh, hoặc giữa nơi đình trung điếm sở, hoặc rún rẩy trên các cây đu, hoặc tung Còn, đánh Phết, hoặc cất lên những câu hát Đúm để ca ngợi cái tuổi trẻ đầy hứa hẹn mơ mộng hoặc hy vọng những chuyện lứa đôi đằm thắm tốt đẹp, hoặc mừng buổi thanh bình. Đây là những điệu ca, những bài thơ mô tả đời sống nông nghiệp thuần phác hoàn toàn có tính cách bình dân giữa những buổi sáng huy hoàng của ngày xuân hay giữa những đêm trăng trong bên cạnh ngọn cỏ lá cây qua những đôi môi thắm của các cô thôn nữ luôn luôn mỉm cười để hé hàm răng đen nhánh.

Rồi sau tiết xuân, do những cuộc vui công cộng, trai, gái trưởng thành quen biết nhau, yêu nhau đính ước việc gia-thất. Người con trai đem trầu cau đến xin bố mẹ người con gái rồi mới được cưới. Đám cưới là một dịp làng xóm hương thôn vui chơi ăn uống, nhai trầu nói chuyện. Trầu cau là một món cần trong sự xã giao vậy.

«Miếng trầu là đầu câu chuyện»

Về trầu cau có một chuyện cổ tích rất lâm-ly cảm-động. Vào thời thượng cổ hai anh em một nhà kia thương yêu một người con gái. Người anh lấy được cô gái khiến người em đau đớn tuyệt vọng bỏ ra đi. Rồi anh đi tìm em, vợ đi tìm chồng, rút cục ba người vì thương nhau trong cái đại nghĩa anh em chồng vợ quá thiết tha mà chết cả. Kẻ hoá ra hòn đá vôi, kẻ hóa ra cây cau, kẻ biến thành cây trầu không quấn quít lấy nhau. Người ta đem nhai quả cau và lá trầu cùng vôi thì thấy thành một chất đỏ tươi đậm đà. Màu đỏ tươi, vị đậm đà phải chăng là

cả mối tình thương yêu chân thật, nồng thắm ? Trai, gái lấy nhau, bè bạn kết-giao đều lấy miếng trầu tỏ tình thân mật, thật là có ý nghĩa vô cùng.

Nhân chuyện ăn trầu có người tưởng rằng vì nhai trầu mà răng thành đen, đó là một điều lầm. Thật ra răng đen vì nhuộm. Đây là phong tục không riêng của người Việt, dân Ấn-Độ, Mã-lai, Nam-Dương. Nhật bản xưa cũng nhuộm răng. Răng đen là một yếu tố về mỹ thuật của phụ nữ :

. . . . . .

«Ba thương má lúm đồng tiền
«Bốn thương răng nhánh hạt huyền kém thua (Ca Dao)

. . . . . .

«Lấy chồng cho đáng tấm chồng
«Bỏ công trang điểm má hồng răng đen»

Còn có thể giải thích việc nhuộm răng cách nào chăng ? Có người nói rằng người Việt chúng ta nhuộm răng là để dễ nhận nhau trong cuộc đụng chạm với các bộ-lạc khác nhưng có nơi lại cho tục nhuộm răng cũng như tục bới tóc chính là phản ứng của dân tộc Việt đối với chính sách đồng hóa của Tầu trong thời đô hộ.

Về việc hôn nhân của người Việt chúng ta xưa kia thì việc lập gia đình chẳng phải là để cùng mưu cuộc sống mà thôi. Hôn nhân còn có ý nghĩa vì người chết và vì nhu cầu nối truyền giòng giống nữa. Lấy nhau, người Việt nghĩ trước hết đến vấn đề sinh con để cái để có người lo việc khói hương cho tổ tiên và cả cho mình sau này. Không người kế tự, đó là một sự đau đớn nhục nhã vô cùng cho người Việt và đây cũng là một căn nguyên của chủ nghĩa đa thê ngoài ảnh hưởng của chế độ phong kiến. Người Việt tin rằng người chết nhưng linh hồn còn phảng phất ở chốn nhân gian, bởi sự luyến tiếc con cháu, thì con cháu lo việc thờ cúng để tỏ lòng thương nhớ và cung kính người quá cố. Một lẽ nữa là sự mong mỏi người chết phù -hộ cho kẻ sống. Mối tin tưởng này hầu tràn ngập khắp các tầng lớp dân tộc chúng ta từ xưa đến nay.

Người chết vào thời thượng cổ phải quàn ở trong nhà. Người nhà đục gỗ làm áo quan hàng ngày dâng cơm nước thờ phụng như khi còn sống. Các đồng bào thiểu số nhất là dân Mường, Thổ vẫn còn giữ phong- tục này đến bây giờ.

Lúc đem chôn người ta cũng phải vùi theo đồ ăn thức đựng cho linh hồn khỏi phải thiếu thốn (tục đốt vàng mã đã do ý- tưởng này bây giờ gần mất hẳn).

Trước khi Khổng- Giáo tràn qua và có ảnh hưởng nhiều vào văn- hóa của chúng ta, chúng ta còn tập tục này nữa : nếu trong nhà người anh chết đi thì người em trai phải lấy chị dâu để cáng đáng mọi việc thay anh và trông nom các cháu. Các nhà chép sử cho rằng tục này phát sinh vì lý-do kinh-tế, tức là ta không muốn người đàn bà tái- giá đem của cải và con cái của bên chồng đi. Phong tục này tồn tại đến cuối đời Hán và có lẽ đã bị bãi bỏ trong thời Nhậm-Diên, Sĩ-Nhiếp và Tích-Quang là những người có nhiệm -vụ du- nhập văn- hóa Trung- Quốc vào đất này và thủ- tiêu những tập- tục của dân bản thổ.

Buổi nguyên-thủy người Việt sống theo chế- độ bộ-lạc tức là sống trong tình-trạng man-rợ. Đời sống lại không có phong tục và đạo đức nên mọi xúc-tiếp giữa các bộ-lạc đều xây dựng trên sức mạnh tàn-bạo. Các bộ lạc yếu phải tòng-phục các bộ-lạc khỏe do đó chế-độ phong-kiến ra đời cho tới sau này họ Hồng-Bàng, một bộ-lạc oai-hùng nhất xuất đầu lộ diện ngự trị tất cả các bộ-lạc khác (xin coi dưới đây cội rễ của họ Hồng- Bàng).

Về y-phục, người thượng-cổ khi chưa biết dệt vải, may áo đã sống trần truồng, rét mướt thì lấy lá hay vỏ cây che thân, sau này có nghề Dệt mới biết đóng khố, quấn khăn, mặc quần áo. Người bình dân khi xưa lúc ở nhà chỉ đóng cái khố và mặc cái áo ngắn. Đàn bà mặc thêm cái váy. Có thể giai-đoạn người Việt biết đóng khố, biết làm nhà cửa, biết dùng đồ kim-khí là giai- đoạn đã có xúc tiếp với các dị-tộc nhất là người Hán văn-minh hơn mình. Tuy vậy y-phục của họ rất là đơn-giản từ buổi di-cư xuống phương Nam, nóng nhiều rét ít. Ngày nay người ta tìm thấy trên mặt các trống đồng, các tảng đá, hình người đóng khố đầu đội mũ bằng lông chim. Có thể đây là những di-tích về hình ảnh người Việt-Nam cổ. Cho tới khi người Trung-Hoa sang chinh phục ta, sự ăn vận mới bắt đầu tề chỉnh và đồng thời nông nghiệp của ta trở nên thịnh đạt. Ta biết búi tóc hay quấn khăn, mặc áo khép về tay phải hay mở ở giữa ; y phục của người Mường-Thổ ngày nay có lẽ là y phục của ông cha chúng ta thuở trước.

Phần đông hạng bình- dân cắt tóc ngắn để tiện làm lụng, chỉ có đàn bà và các nhà quý phái mới để tóc dài cũng do ý muốn làm dáng để phân-biệt giai-cấp. Họ bện tóc quấn-quanh đầu hay búi thành một búi tóc to ở sau gáy, ngoài bịt một chiếc khăn mầu nhỏ để giữ cho chặt.

Họ không biết dùng giầy, guốc. Giầy, nón có là do người Tàu đem sang ta. Tính thích trang- điểm, họ đeo đầy cổ và chân tay những vòng bằng đồng ,xương, hổ phách hay đồi mồi.

Đối với khách lạ, dân Việt rất tử tế ân cần, ưa mời ăn uống, coi khách như người nhà. Lệ tiếp khách bao giờ cũng có cơi trầu, chén nước. Mà vì có ăn trầu, răng thêm đen nhánh mãi và bền chặt đến già vậy.

Bàn về phong-tục của dân ta, chúng tôi không thể không nhắc tới bài khảo- luận về văn-minh Đông-Dương (Les civilisations de l'Indochine) của ông G. Coedès đã nêu ra một vài ý-kiến đặc-biệt. Nhà khảo- cổ này đã nhận ở dân tộc chúng ta không phải chỉ có những phong - tục thuần-túy «Trung-Quốc» mà từ vua chúa đến thứ- dân của ta hầu hết đều theo cả. Ở nơi chúng ta còn có những phong-tục trong gia-đình, ngoài làng mạc như những việc thờ thần thánh ở đình, miếu khác hẳn Hán-tộc. Những phong-tục này đã có trước khi người Hán qua đây và tồn tại đến ngày nay mặc dầu ảnh-hưởng của văn hóa Hán-tộc trên mảnh đất này đáng kể là sâu rộng. Ông Coedès ngờ rằng trước khi văn-hóa Trung-Quốc du-nhập vào đây (đầu thế kỷ thứ hai trước Thiên Chúa) người Việt-Nam chúng ta đã chịu ảnh-hưởng của nền văn hóa Nam-Á (Austro-Asiatique) nên mới có những phong-tục riêng biệt. Lời ức-đoán đó không phải là vô căn-cứ nếu chúng ta nhớ rằng văn hóa Ấn-Độ đã đặt dấu vết và ảnh-hưởng ở miền Nam-Á nói chung, và miền Nam Đông-Dương nói riêng, trước khi người Trung-Quốc có mặt ở Bắc-Việt ít nhất trên một thế-kỷ, tức là vào khoảng thế-kỷ thứ nhất của Thiên Chúa kỷ-nguyên. Ngoài ra khi còn ở miền Hoa-Nam ông cha chúng ta cũng có những phong tục, những cá-tính đặc-biệt mà cuộc thăng trầm của lịch sử, cuộc phế hưng của dân tộc qua bao cơn gió bão vẫn không xóa bỏ được.

Thật vậy, ông cha chúng ta không một phút nào ngừng tranh-đấu để bảo vệ hết thảy cái gì là tinh-túy của giống nòi Lạc Việt tuy vẫn

mở rộng cửa chào đón nền văn-hóa ngoại lai. Học để biết, học để tiến, để trau dồi tinh thần độc-lập, tự-do và tranh đấu chớ không phải là nhắm mắt vơ liều cái văn-hóa nô-dịch, ngu dân nó là những dụng-cụ chính-trị quỷ quyệt nguy-hiểm của mọi chính sách thực-dân, đô-hộ hôm qua và hôm nay.

Đời sống của dân tộc chúng ta nhờ có sự sáng suốt của tiền-nhân vẫn vĩnh-cửu, vẫn trường-tồn, vẫn bành-trướng, vẫn tiến-bộ, đó là một thực tế mà không ai cãi nổi. Chứng cớ rõ rệt là dân tộc chúng ta còn đến ngày nay, đã trưởng thành và đang đi đến chỗ hùng mạnh.

Những trang sử dưới đây lần lần vạch rõ trước mắt chúng ta đời sống vĩ-đại, trầm-hùng của dân tộc trong những giai-đoạn mờ tối cũng như trong những giai-đoạn tươi sáng. Từ mạch nước nứt trong lòng đất, dân tộc Việt-Nam đã thành cái lạch, con sông, giờ đây con sông phá toang bờ bến để tiến ra Đại-dương hòa nhịp sống với vũ-trụ mênh mông bát ngát.

4 — Gốc tích và giòng giống người Việt Nam.— Bàn về gốc tích dân tộc Việt-Nam, những nhà làm sử của chúng ta và các học-giả ngoại-quốc thường không đồng ý-kiến. Nguyên do dân-tộc Việt-Nam là một dân-tộc rất cổ-cựu trong khi khoa-học chưa phát minh, các nhà nhân chủng-học chưa ra đời, địa-dư và sử-học cũng còn là chuyện rất lờ mờ. Thêm vào, dân-tộc Việt-Nam từ bốn ngàn năm lập-quốc trải qua bao nhiêu cuộc biến thiên của lịch-sử, sống một cuộc đời bất định từ lưu vực sông Nhị Hà, sông Mã cho tới ngày nay ngừng hẳn bên bờ biển Tiêm-La.

Nhiều nhà bác-học Pháp cho rằng người Việt-Nam phát tích ở núi Tây-Tạng cũng như người Thái, qua các triều đại di-cư dần xuống Bắc-Việt rồi tràn xuống phía Đông-Nam và lập ra nước Việt-Nam ngày nay. Còn người Thái theo sông Cửu-Long (Mékong) tạo ra nước Tiêm La và Mên, Lào. Như vậy dân tộc Việt-Nam là một trong nhiều dân tộc đã xuất phát từ các miền Tây Bắc Trung Hoa. Đồng thời một vài dân tộc khác ở các quần đảo Đông Nam di cư lên như dân Mã Lai, dân Phù-Nam, dân Chiêm Thành cùng tập-hợp trên bán đảo Đông Dương.

Có thuyết cho rằng người Việt thuộc giống Anh-đô-Nê-Diêng (Indonésiens) bị giống A-ri-ăng (Aryens) đánh bạt ra khỏi Ấn Độ phải chạy qua bán-đảo Ấn-Độ- Chi-Na tiêu diệt đám thổ dân ở đây là người Mê-la-nê-diêng (Mélanésien) chi khác, thiên xuống Nam-Dương quần-đảo. Ở mạn Bắc ta hòa giống với người Mông-

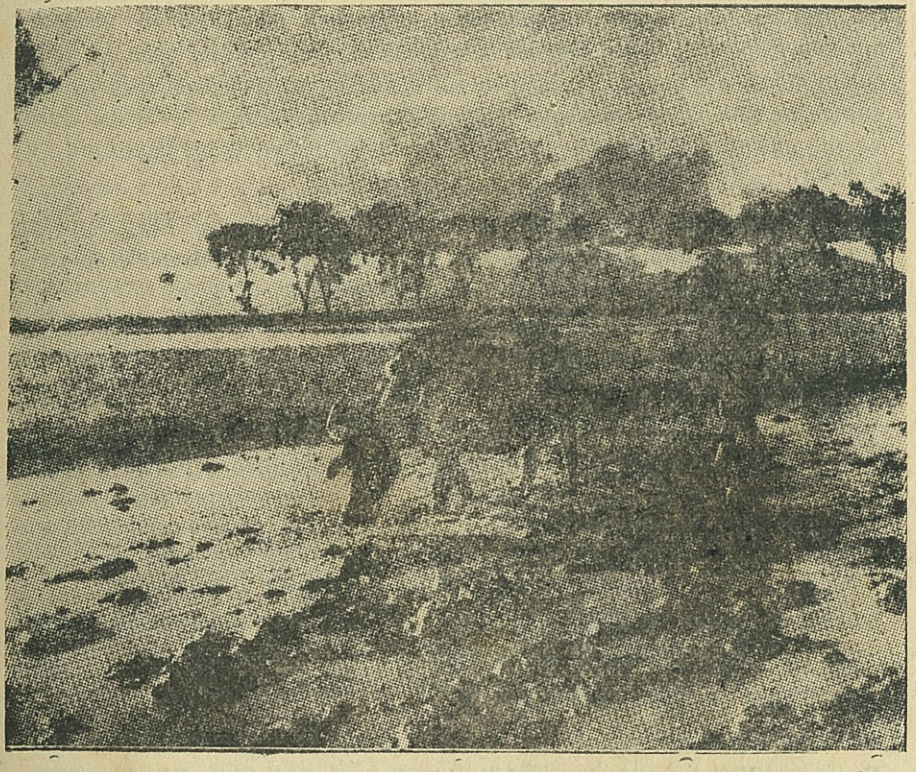

Một cảnh bừa ruộng ở nông thôn

(Ảnh của Bàng-Bá-Lân)

Cổ, chịu ảnh hưởng văn minh Trung Quốc. Ở mạn Nam giống Anh-Đô-Nê-Diêng họp thành giống Cao Mên và Chiêm Thành chịu văn hóa Ấn-Độ, ngay ngành ở mạn Bắc cũng chia ra 2 chi phái : một sinh tụ ở Trung Châu sông Nhị Hà và các miền duyên-hải nhờ có đất cát phì-nhiêu lại chịu nhiều cuộc biến chuyển lịch-sử mà xúc tiếp được với văn-hóa Trnng-Quốc nên tiến bộ mau lẹ. Một chiếm đóng các vùng cao-nguyên sống với rừng núi chịu ảnh hưởng của giống Thái ở lân cận tuy vẫn giữ được nền nếp cũ là các tổ chức và thể chế phong kiến. Các người Mường hiện cư-trú tại Hòa-Bình và Nghệ-An ngày nay là di-tích của chi-phái này.

Ông Léonard Aurousseau căn-cứ vào sách Tầu cho rằng người Việt-Nam thuộc giòng giõi nước Việt đời Xuân-Thu tức là thuộc quyền Quốc-Vương Câu-Tiễn thời đó (cuối thế kỷ thứ 6 trước Công Lịch) đóng kinh-đô ở thành Thiệu-Hưng tỉnh Chiết-Giang ngày nay. Năm 333 trước Công Lịch nước Việt bị nước Sở đánh bại, đất đai bị thôn tính cho đến tả ngạn sông Chiết tức sông Hàng-Châu ngày nay, người Việt chạy lùi thêm xuống miền Nam chia ra làm 4 phái ;

1— Đông-Âu hay là Việt-Động-Hải thuộc miền Ôn-Châu (phía Nam tỉnh Chiết-Giang).

2— Mân-Việt tụ tập tại Phúc-Châu tức Phúc-Kiến.

3— Nam-Việt thuộc Quảng-Đông và phía Bắc Quảng-Tây.

4— Lạc-Việt hay là Tây Âu-Lạc ở phía Nam Quảng-Tây và miền Bắc-Việt của chúng ta bây giờ.

Chúng ta thuộc thị-tộc nào ?

Xin coi dưới đây các tài-liệu rút ở *«Nguồn gốc dân tộc Việt-Nam» Đại-Việt tạp chí, Revue Indochinoise* của các ông Đào-Duy-Anh, Lê-Chí-Thiệp, Charles Patris. Các vị này cũng không đứng ra ngoài thuyết của L. Aurousseau, Henri Maspéro.

Theo *Kinh thư* vào thời thái cổ Nghiêu, Thuấn, Hạ, Thương, người Hán còn ở quanh quẩn lưu vực sông Hoàng-Hà vùng Hà-Nam, Thiểm-Tây, Nam-Sơn-Tây, Trực-Lệ và một phần tỉnh Sơn-Đông ngày nay rải rác tới lưu-vực sông Vị-Thủy. Giải Tần-Lĩnh và những ngọn núi nối tiếp về phía Đông là giới hạn của họ về phía Nam và về phía Bắc người Hán gần như lẫn lộn với các rợ Nhung. Sự trạng này kéo dài tới đời Chu là thời Xuân-thu chiến quốc. Trong lúc này tại lưu-

vực sông Dương-Tử, sông Hán và sông Hoài có những giống người văn hóa khác hẳn văn hóa Hán tộc.

Giao-Chỉ.— Trong thư tịch của người Trung-Hoa, các giống người đó được mệnh danh là Man-di. Họ quy tụ bên các bờ sông, bờ biển đầm hồ và trong các rừng hoang sinh hoạt bằng nghề chài lưới săn bắn. Họ có tục đặc biệt xâm mình và cắt tóc ngắn. Để giải thích phong tục đó, người ta nói rằng người Man-di hàng ngày lặn lội dưới sông, biển thường bị giống Giao long làm hại nên xâm mình thành hình trạng Giao-long để Giao-long tưởng là vật cùng giống mà không giết hại.

Từ đời Nghiêu, Thuấn họ đã được khai hóa rất sớm và đã giao thiệp với người Hán tộc. Người Hán gọi họ là giống Giao Chỉ. Đem đối chiếu những điều thư tịch thì Giao-Chỉ ở về miền Hồ-Nam ngày nay, gần hồ Động-Đình và núi Nam-Lĩnh.

Ban đầu người Giao-Chỉ xâm mình để thành hình trạng Giao-long rồi dần dần chính họ phát sinh mối tin tưởng mình là đồng chủng của giống Giao long. Quan niệm *«Tô Tem»* bắt nguồn từ chỗ này. Người Hán thấy họ có hình-trạng Giao-long thờ Giao long làm vật tổ nên gọi cả nơi họ ở là Giao-Chỉ tức là miền đất của giống người Giao-long. Vì đâu có danh từ Giao-Chỉ ? Có người nói chữ Giao-Chỉ có nghĩa là hai ngón chân cái giao nhau. Nhưng theo Bác-sĩ P. Huard và A. Bigot trong *Bulletin de la Société Médico-chirurgical de L'Indochine* quyển XV, số 5, tháng 5, năm 1937, trang 489-506 dưới tiêu đề : *«Les Giao-Chỉ»* thì không riêng người Giao Chỉ mới có hai ngón chân cái giao nhau, tức là nhiều dân tộc ở Á-đông cũng có hình tích này.

Bộ *Từ Nguyên* (quyển tí, trang 141) chép : Theo nghĩa cũ bảo hai ngón chân cái giao nhau là Giao-Chỉ, nhưng xét đời cổ bên Hy-Lạp có tiếng đối-trụ, lân-trụ để gọi loài người trên thế-giới (đối-trụ là phía Nam Bắc đối nhau, lân-trụ là phía Đông phía Tây liền nhau.) Sở-dĩ có tên Giao-Chỉ là hợp với nghĩa đối-trụ vì dân-tộc phương Bắc gọi dân-tộc phương Nam đối nhau không phải là chân người giao nhau. (Chữ Giao-Chỉ chép ở sử Tầu trước nhất vào đời Thần-Nông).

Ngoài nghề đánh cá là nghề căn-bản, người Giao-Chỉ thủa đó đã biết trồng trọt và làm ruộng. Trong lúc này ở khoảng giữa Động-Đình-Hồ và hồ Phiên-Dương từ đời Nghiêu-Thuấn có giống

người Tam-Miêu cũng đã biết nghề canh nông rồi, và người Giao-Chỉ đã ở trên một phần đất của người Tam-Miêu. Căn-cứ vào nghề đánh cá, nghề nông cùng chế-độ vật-tổ là đặc-tính của xã-hội thị-tộc người ta cho rằng người Giao-Chỉ bấy giờ ít nhất cũng ở dưới đời đồ đá cũ và đầu đời đá mới (đá đẽo và đá mài) tuy chưa tìm được di-tích sinh hoạt gì của họ ở dưới đất. Còn về thời Nghiêu Thuấn những đồ làm ruộng toàn bằng đá cả xét các di-vật đào được ở Ngưỡng-Thiều tỉnh Hà-Nam, và ở lưu-vực sông Hoàng-Hà. Họ làm nhà bằng cành cây hay bằng tre, có lẽ như nhà sàn của người thượng-du ngày nay trên các đầm, hồ, hay khe núi (Theo thiên *Vũ Cống* ở miền đất Châu-Kinh có nhiều tre).

Cuộc giao-hiếu của Giao-Chỉ đối với Hán-Tộc thế nào.

Theo các cổ sử các vua nhà Hồng-Bàng là con cháu Thần-Nông thủa đó làm chúa-tể Trung-Quốc, Lộc-Tục là ông vua đầu tiên của Phương Nam hẳn là có liên-lạc về thị-tộc nên có sự thần phục phương Bắc. Dưới nhà Chu, sự giao hảo giữa phương Bắc và các dị-tộc rất là tốt đẹp, Chu Công nói với sứ-giả phương Nam rằng: *kẻ hiền-giả không ham vật chất. Chúng ta không phải là chủ các người vì đã là hiền giả thì không mong ai làm tôi tớ của mình...*

Sứ đáp : «Ba năm nay trời đất thay đổi lệ thường ; Mưa hòa, gió thuận, sông lặng, biển yên, ắt là thiên triều sinh thánh và do lòng tôn kính chúng tôi tự tìm đến triều bái Đức Hoàng-Đế tuy núi sông ngăn cách đường xá xa xôi...»

Vua chúa nhà Hồng-Bàng có là con cháu Thần Nông hay không, dưới đây chúng tôi sẽ bàn tới. Giao-Chỉ dầu có sự bang giao với Hán tộc vẫn là một xứ tự-do. Ch. Patris còn chép rằng Giao-Chỉ thuở xưa thuộc Dương-Châu là một trong 9 châu do vua Vũ mở ra. Vua Vũ lập nên nhà Hạ, ngự-trị Trung-Quốc từ 2205 đến 1766 trước T. C. Rồi cũng có nhiều phen Hán-tộc và Giao-Chỉ xung-đột với nhau nên nhiều sử-gia Tầu đã ghi rằng Giao-Chỉ là giống dân có tinh thần bất khuất mà dưới đây chúng tôi sẽ có dịp nhắc tới.

Việt-Thường.— Bàn về nước Việt-Thường mười năm trở về trước nhiều nhà khảo cổ của ta cũng như ngoại quốc đã phát biểu nhiều ý kiến khác nhau. Việt Thường ở đâu?

Theo tác giả *Việt Nam sử lược*, Việt Thường là giống người ở phía Nam Giao Chỉ. Năm Mậu Thân là năm thứ 5 đời vua Đế Nghiêu (2352 tr. T.L.) Việt Thường sang cống một con rùa, năm Tân Mão (1109 tr. T.L.) đời Chu Thành Vương (là vì vua thứ hai của nhà Chu) đem chim trĩ trắng cống vua nhà Chu được Chu Công Đản là chú vua Thành Vương chế ra xe chỉ Nam tiễn sứ về nước. Trong sự xúc tiếp với sứ bộ, nhà Chu phải tìm thông ngôn mới trao đổi được ý tứ.

Lê văn Hoè trong *Việt-sử đính ngoa* cho rằng Việt Thường ở vào địa phương tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị (Trung Việt ngày nay) là miếng đất dài do Chế-củ nhường cho ta dưới đời Lý Thánh Tôn tức là năm 1069 Việt Thường còn thuộc Chiêm Thành.

Ông L. Wiéger nhà Trung hoa học lại rời vị trí Việt Thường xa hơn nữa. Ông cho Việt Thường là Cao Mên.

Ông Lê Chí Thiệp và Đào Duy Anh cũng như tác giả *Việt-Nam sử lược* và nhà khảo cổ Pháp không đồng ý cho rằng Việt Thường ở phía Nam Giao Chỉ (Giao Chỉ ở lưu vực sông Dương Tử) Ông Lê Chí Thiệp nói rằng xem bản đồ Truug Quốc thế kỷ 20 trước Thiên Chúa còn chia ra nhiều bộ lạc trình độ khác nhau không hiểu địa dư bao nhiêu thì không thể tin được sứ giả Việt Thường vượt đường bộ từ Bắc Việt, hoặc theo hải đạo đến được thành Bình Dương là kinh đô của vua Nghiêu tận tỉnh Sơn Tây, phía Bắc sông Hồng Hà và dưới đời Chu lại đến thành Tây An ở phía Nam sông Vị, tỉnh Thiểm Tây bây giờ. Theo lẽ đương nhiên chỉ có gần gũi nhau, chịu ảnh huởng của nhau mới có sự giao dịch với nhau. Tóm lại Việt Thường là đất tất không xa Hán-tộc, có lẽ ở phía Nam Dương-Tử vùng hồ Phiên-Dương và sông Dương-Tử. Lý luận này theo ý chúng tôi có ý-nghĩa hơn cả.

Ngoài ra ta còn thấy *Kinh-thư* chép đất Dương có nhiều giống chim lạ, đất Kinh có nhiều rùa lớn thì Việt-Thường phải ở vào khu hồ Phiên-Dương và hồ Động-Đình, như vậy ta càng thấy có sự đối-hợp với việc cống chim trĩ và rùa lớn. Thêm vào đó, Tư-Mã-Thiên nói vùng hồ Phiên-Dương có đất Việt-Chương Vua Sở Hùng-Cừ (887 tr. T. L.) phong cho con út là Chấp-Tỳ làm vua ở đấy, Việt-Thường và Việt-Chương có lẽ là hai tên dùng lẫn cho nhau để phiên-âm cho một tên bản thổ như Cao-Mên, Cao-Man, Lào, Lèo. Ông Lê-Chí-Thiệp định vị-trí Việt-Thường ở ngay chỗ thành Nam-Xương bấy giờ, căn cứ vào việc năm 508 tr. T. L vua nước Ngô (ở vùng

Chiết-Giang) có thắng đạo binh Sở ở đất Dự-Chương (Yu - Tchang) mà sử nói là thành Nam-Xương. Người Tàu đọc chữ Dự-Chương như Việt-Chương. Vì vậy ta mới ức đoán Việt-Thường là Việt-Chương. Trước khi đề kết Giao-Chỉ ở trên, Việt-Thường ở dưới thì Việt-Thường hẳn không ở giáp Chiêm-Thành hay miền Nam bán đảo Đông-Dương được...

Nước Việt-Thường ra đời có lẽ đã lâu lắm từ đầu đời nhà Chu ở trên địa-bàn cũ của giống Tam-Miêu, giữa hồ Động-Đình và hồ Phiên-Dương, bắt đầu suy từ khi có nước Sở thành lập ở miền Hồ-Nam, Hồ-Bắc sau những cuộc lấn đất về miền Tây của Việt-Thường. Qua đến đời Hùng-Cừ đất Việt-Chương ở miền hồ Phiên-Dương mất nốt. Người Việt-Thường cũng sinh hoạt bằng nghề đánh cá như người Giao-Chỉ có lẽ cũng có tục xâm mình nhưng họ thông thạo nghề nông hơn. Theo thiên *Vũ Cống* thì miền Châu Kinh và Châu Dương có những sản vật như vàng, bạc, gỗ quý để làm nhà, các thứ trúc để làm nỏ, lông chim, da bò, ngà voi, da tê ngưu, vải gai vân vân... Dân Việt-Thường còn biết chế đồ đồng đỏ. Trình độ kỹ-thuật đã tới trình-độ đá mới. Họ sống theo chế-độ thị-tộc và cũng có tín ngưỡng « Tô-Tem » như người Giao-Chỉ.

Mối quan-hệ giữa người Giao-Chỉ và Việt-Thường thế nào đến nay vẫn chưa được rõ rệt chỉ biết rằng khi Việt-Thường xuất hiện thì tên Giao-Chỉ không còn nữa. Và địa-bàn ức-đoán của người Giao Chỉ một phần về phía Đông-Nam.

Ngoài ra Việt-Thường với Giao-Chỉ đều là người Man-di thuộc về Việt-tộc là giống người đã sinh-tụ ở khắp lưu-vực sông Dương-Tử, từ miền Vạn-Huyện (đời Chu nước Quý-Việt) tỉnh Tứ-Xuyên ra tới biển, nghĩa là vùng Châu-Kinh, Châu Dương trong *Vũ-Cống*.

Cứ những điều chúng ta biết về đặc tính văn hóa thì Việt-tộc vào thời đó có lẽ chưa chịu ảnh-hưởng của chủng-tộc Mông-Gô-Lích như Hán tuy chưa thể nói quyết rằng họ thuộc chủng tộc Anh-Đô-Nê-Diêng nhưng chúng ta thấy tục xâm mình là tục đặc biệt của các dân tộc thuộc giống Anh-Đô-Nê-Diêng ở miền Nam và Tây-Nam Á-Châu : Miêu-tử, Lô-lô, Mán, Lái, Lê, Dao, Xá, Đản, Đông cho đến người Dayak ở đảo Bornéo. Những giống người này đều là di-duệ của người Man-di. Theo các nhà nhân-chủng-học họ chia ra hai giống Tạng-Miến (Tibéto-birman và Anh-Đô Nê-Diêng). Nhưng họ không

khác biệt nhau mấy ngay cả về đặc tính kỹ-thuật. Theo nhà bác học Leroy, Gourban về nhân-loại-học người Anh-Đô Nê-Diêng và giống Tạng-Miến gần nhau quá, nếu có khác nhau thì sự khác biệt đó cũng hết sức mong manh, có lẽ vì sự pha chộn tức là sự lai giống. Hai đám dân tộc này đã sống gần gũi nhau chăng nên có sự trạng này hay là đã cùng thoát thai ở một gốc? Và chúng tôi nghĩ rằng cái gốc người ta đề-cập đó có lẽ là Việt-tộc. Các nhà tiền-sử-học và ngôn-ngữ-học phát biểu rằng suốt từ miền A-Xam ở phía Bắc Ấn-Độ trải qua Nam-Bộ Trung-Hoa xuống tới Nam-Dương quần đảo có một thứ văn hóa hiện nay còn di-tích trong các dân tộc Anh-Đô Nê-Diêng. Chúng ta có thể ngờ rằng người Việt-tộc xưa có lẽ là một nhánh của chủng-tộc Anh-Đô Nê-Diêng mà trong thời thái cổ ta thấy đã có mặt hầu khắp miền Đông-Nam Á-Châu chăng.

Bách-Việt.— Căn cứ vào các sử sách của Tầu trong đời nhà Chu ta cũng thấy Bách-Việt có mặt ở lưu-vực sông Dương-Tử rồi sau này tản mác khắp miền Nam-Bộ Trung-Hoa. Nói là Bách-Việt người ta căn cứ vào thuyết truyền kỳ về Lạc-Long-Quân kết duyên cùng bà Âu-Cơ sinh ra trăm con. Sự thực về thời thượng cổ người ta thấy giống Bách-Việt có nhiều nhóm, nhiều bộ-lạc sinh sống rời rạc như các dân tộc thiểu số ngày nay tại các miền Thượng Du. Đến đời nhà Chu, các bộ-lạc này đi dần đến chỗ thống nhất do những biến thiên của lịch sử các bộ lạc lớn kiêm tính các bộ-lạc nhỏ, hợp lại thành nhóm lớn sau đây : Đông Việt, Nam Việt, Mân Việt và Tây Âu Lạc (Tây Âu Lạc là hai nhóm Tây Âu và Lạc Việt hợp nhất dưới đời Thục An Dương Vương) đã đạt đến hình thức quốc-gia là Đông-Việt hay Đông-Âu, Nam Việt, Mân-Việt, Tây-Việt hay Tây-Âu và Lạc-Việt. Sau này ba nhóm trên bị đồng-hóa theo Hán-Tộc còn lại trên lịch-sử đến ngày nay là nhóm Tây-Âu và Lạc-Việt.

Vào thế kỷ thứ 9 một số thị-tộc người Việt-tộc ở Chiết-Giang có lẽ có quan hệ với những phần-tử Việt-tộc ở Nam-Bộ Trung-Hoa và đối với lịch-sử của chúng ta là người Việt-Nam ngày nay nữa. Họ lập thành nước Việt do một nhà quý tộc họ Mị thuộc về thị-tộc Mị cùng họ với vua nước Sở. Buổi đầu trên bốn thế-kỷ trước đời Câu-Tiễn, nước Việt là một nước phụ-dung của nước Ngô, một nước lớn ở lưu-vực sông Giang và sông Hoài. Cuối thế kỷ thứ 6 vua nước Ngô là Hạp-Lư giận Vua nước Việt là Doãn Thường, không theo mình đi đánh nước

Sở nên đem binh đánh nước Việt, thắng Doãn Thường ở Tuy Lý (phủ Gia Hưng). Doãn Thường chết, con là Câu Tiễn đem quân quyết tử trả thù giết được Hạp-Lư. Con Hạp-Lư là Phù-Sai cũng trả-thù cho cha diệt được nước Việt. Sau này Câu Tiễn nhờ được bề tôi giỏi là Văn-Chủng và Phạm-Lãi khôi phục được nước Việt, phá được Ngô xưng bá ở miền Giang Hoài (năm 402) ngôi bá chủ này con cháu Câu-Tiễn còn giữ được ba đời nữa. Nước Việt thịnh nhất vào khoảng năm 473 tr. T.L. gồm cả Giang Tô và phía Nam tỉnh Sơn Đông đến đời thứ 4 thì suy bại tức là 40 năm sau đời Câu-Tiễn, 46 năm sau nữa nước Việt bị Sở thôn tính hẳn rồi dân Việt phải tản mác xuống miền Nam Trung-Quốc.

Trạng thái sinh-hoạt vật-chất của nước Việt đại khái như sạu này. Cũng như người nước Ngô, người Việt vẫn sinh nhai bằng nghề đánh cá là nghề chính. Nông nghiệp của họ chưa phát đạt vì đất xấu, kỹ thuật canh tác còn thô sơ, lại chưa biết dùng cầy bừa và trâu bò. Có lẽ người Việt chỉ trồng được lúa nếp ở trên các khoảng đất cao và đồ ăn trọng-yếu là tôm cá, sò hến...

Về y phục, người Việt dệt vải bằng sợi gai hay đay và biết dệt vải hoa như người Mường, Thổ là một thứ sản-phẩm rất được người Hán ham chuộng. Người Việt biết pha đồng và thiếc để làm binh-khí. Người ta đào được ở Chiết-Giang những đồ đồng như đinh ba chân, đao, thương, dao găm mũi giáo, chuông nhỏ, chuông lớn nhất là thứ kiếm đồng hai lưỡi là vật quý báu ở đời Xuân Thu.

Họ sinh hoạt dưới nước nhiều hơn là ở trên cạn nên bơi lội rất giỏi, biết làm các thứ thuyền nhỏ là Linh và thứ thuyền nhỏ dài là Đinh, thuyền lớn gọi là Tu-lư, thuyền có lầu tức là Lâu thuyền và thứ thuyền có gắn mũi qua tức là Qua thuyền. Ba thứ thuyền sau là thuyền chiến. Các sách chép người Việt rất sở-trường về thủy chiến (Điều này làm ta nhận thấy dân-tộc Việt-Nam quả có tài chiến đấu đặc biệt về mặt thủy trong các xung đột với Trung-Quốc từ 20 thế-kỷ nay).

Về kiến trúc, hình như họ ở nhà sàn bằng tre và gỗ, tuy họ biết xây mộ và thành bằng đá và gạch. *Việt-tuyệt-thư* chép nước Việt có nhiều thành và lăng mộ còn di tích đến đời Hậu-Hán.

Về văn-hóa, tinh thần của người Việt chúng ta chưa được nhiều tài liệu để xét đoán về ngôn ngữ chẳng hạn. Ta chỉ biết rằng tiếng nói

của người Việt khác tiếng nói của người Hán nhiều. Thường một tiếng Việt phải phiên âm bằng hai ba tiếng Hán.

Về phong tục thì có tục xâm mình cắt tóc là đặc tục của toàn thể Việt tộc. Họ còn tục khắc cánh tay để ăn thề khác với xâm mình có ý-nghĩa tô tem. Họ thờ quỷ thần, tin điều họa phúc, chuộng phù pháp, thờ người chết rất là thành kính. Các nhà quý tộc xây mộ bằng đá và bằng gạch lớn, bỏ đồ minh-khí bằng đá đất hay đồng vào áo quan để người chết có đồ mà dùng.

Xét các đồ đồng và đồ gốm khai quật được ở Chiết-Giang, các nhà khảo-cổ buộc các nghệ-thuật của các đồ ấy vào một nghệ thuật lớn gọi là nghệ thuật Đông-Sơn có nhiều đặc điểm tương-tự với nghệ-thuật đời Chiến-Quốc ở miền sông Hoài. Những đặc điểm ấy là hình trôn ốc cập đôi và hình giây bện. Ông Đào-Duy-Anh cho rằng nghệ thhật ấy chính ở miền Ngô-Việt lúc thịnh thời đã có rồi. Sau đó sự xúc-tiếp với người Hán ở miền Bắc, nghệ-thuật đó ảnh-hưởng nghệ thuật Chu-mạt hay Chiến-Quốc và sự di-cư của Việt-tộc xuống miền Nam thành nghệ-thuật Đông-Sơn.

Về tính tình, người Hán cho người Man-di (Việt) có tính khinh bạc, hiếu-chiến, sắc-sảo về việc binh, không sợ chết. *Việt tuyệt thư* viết : Họ ở núi mà họ đi đường thủy, lấy thuyền làm xe, lấy chèo làm ngựa, đến thì như gió thoảng, đi thì khó đuổi theo. *Sử ký* chép : Vì dễ kiếm ăn, họ không lo xa, dành dụm bon chen. Tóm lại người Hán có ý ghê sợ tinh thần quật cường của Việt-tộc, luôn luôn chống trả kịch-liệt các cuộc xâm lăng của họ ; ngoài ra người Việt lại thường hoài-vọng phát triển về miền Bắc nữa. Đáng chú ý là cái tinh thần bất-úy-tử của người Việt mà Câu-Tiễn trong khi đánh Ngô đã có dịp phô-trương (Câu-Tiễn sai quân đến trước quân Ngô khiêu chiến, la-ó om xòm rồi tự cắt cổ mà chết. Giữa khi quân Ngô ngạc nhiên ngắm cái trò tự sát này, quân chủ-lực của Việt ập đến).

Về chính trị nước Việt dưới đời Câu-Tiễn đã vượt qua chế độ bộ-lạc và thành một quốc-gia theo chế-độ quân-chủ phong-kiến. Sau khi đánh được Ngô, Việt vẫn xưng thần với nhà Chu. Sau một trăm năm cường thạnh, nước Việt suy-vi. Bao nhiêu chế-độ kinh-tế chính-trị phỏng theo người Hán lại xụp đổ và người Việt trở lại chế-độ bộ-lạc và một phần phiêu-lưu về miền Lãnh-Nam, một phần bị đồng-hóa với người Hán-tộc.

Các nhóm khác là Đông-Việt, Mân-Việt và Nam-Việt là thế nào ngoài U-Việt hay Vu-Việt mà di-chủng hiện còn lưu trên lịch sử là dân tộc Việt-Nam do những quan-hệ xa gần? Các nhóm này có từ bao giờ, chưa sử-gia nào có thể trả lời một cách thỏa đáng chỉ biết rằng họ đã có mặt ở các miền Nam-bộ Trung-Quốc đã lâu đời trước khi nhà Tần đem quân vượt núi Ngũ-Lĩnh xuống chinh-phục (Ngũ-Lĩnh là dãy núi khởi từ sông Thanh-Giang (rivière bleue) dưới phía Nam Trùng-Khánh khá xa chạy tạt qua phía Đông đi ngang Quí-Châu, Hồ Nam và Quảng Tây rồi tiến lên Đông-Bắc đến Chiết Giang, Thiệu Hưng và Ninh Phố là giáp bờ biển thì hết). Bấy giờ họ đã thành các quốc gia tuy tổ-chức về mọi phương diện chưa được quy củ lắm.

Đây số phận của họ từ triều đại nhà Tần qua triều đại nhà Đông-Hán! Năm 218 năm đạo quân Tần gồm những kẻ vong mạng, những rể thừa, những dân phiêu lưu và lái buôn mở cuộc Nam chinh. Đạo quân thứ năm ngừng lại trên sông Dư-can trong tỉnh Quảng Tây, ở phía Nam hồ Phiên Dương phụ trách việc đánh Đông Việt và Mân Việt khi đó là những quốc gia mới chớm nở. Hai nhóm này nhờ cơ hội mà trở nên độc lập.

Đông-Việt bấy giờ đóng ở trung tâm điểm miền Vĩnh Gia thuộc Ôn Châu, tỉnh Chiết Giang về phía Nam Tâm-Môn-Loan Mân-Việt ở trung tâm Mân-huyện, thuộc Phúc-Châu trong địa-hạt, Phúc-Kiến ngày nay.

Thế quân Tần bấy giờ đang mạnh, việc bình định Trung Nguyên thành công với cái kết quả rực rỡ huy hoàng của nó khiến hai nhóm Đông-Việt và Mân-Việt khiếp sợ, nhờ vậy mà quân Tần thắng nhanh chóng dễ dàng ngay trong năm đầu. Chinh phục xong, Tần hợp hai nước lại làm một, đặt thành quận Mân-Trung. Quốc Vương bản xứ hạ xuống làm quan.trưởng (tù-trưởng) để cai trị dân như cũ.

Đến ít năm sau Tần suy biến, Đông Việt và Mân Việt theo chư hầu đánh Tần rồi lại giúp Hán đánh Sở. Hán Cao-đế năm thứ 5 (202) thưởng công cho tù-trưởng Mân-Việt là Vô-Chu tước Mân-Việt Vương. Đến Huệ-Đế năm thứ 3 (192) chia lại đất Mân-Trung cũ và đặt thêm nước Đông-Hải và cũng để thưởng công cho tù-trưởng

Đông-Việt là Dao, Hán phong cho tước Đông-Hải-vương, đô đóng ở miền Vĩnh-Gia.

Sau này Mân-Việt và Đông-Việt xung-đột với nhau đã tạo cơ hội rất tốt cho sự kiêm-tính của nhà Hán. Buổi đầu hai nước này thần-phục nhà Hán nhưng vẫn nuôi hoài-vọng tiến về phương Bắc nếu có dịp thuận tiện cho nên cả hai đã phụ lực cho Ngô-Vương Tỵ và Hoài-Nam-Vương Lệ trong việc phản Hán. Hán e ngại Mân-Việt hơn hết rồi Hán dụ được Đông-Việt giết Tỵ quay về với mình. Con Tỵ là Tu Cầu xin Mân-Việt đánh Đông-Việt năm thứ ba đời Vũ Đế (138) Đông Việt thế nguy cầu cứu Hán nhưng khi tướng Hán là Nghiêm-Trợ xuất binh thì quân Mân Việt đã rút lui về Nam bởi trong nước có loạn. Nghiêm-Trợ đến Đông Âu lấy danh nghĩa cứu nạn đói, liền dời một phần đông dân Đông-Âu về Giang Hoài có ý rút bớt thực lực của Đông Âu để tránh hậu họa. Có lẽ một phần dân Đông Âu đã chống lại chính sách này nên theo vua đi chuyển xuống miền Nam ở gần Tuyên-Sơn tỉnh Phúc-Kiến.

Năm thứ 6 hiệu Kiến-Nguyên (135) Mân-Việt đem quân đánh Nam Việt, Nam-việt cũng cầu cứu nhà Hán. Vương-Khôi được Hán Đế cử đi đánh Mân Việt cùng Hàn-An-Quốc, một do đường Dự-Chương, một do đường Cối Kê nhưng chưa tới bờ cõi Mân thì Mân-Việt do nội loạn phải xin hàng.

Nam-Việt— Nhóm Nam Việt cũng như Mân Việt và Đông Việt là một trong nhiều nhóm Việt tộc. Nam Việt có tên này có lẽ từ khi di chuyển xuống Nam bộ Trung Hoa cùng thời với các nhóm trên đây, rồi sau này Triệu Đà dưới đời nhà Tần chinh phục được nhóm Nam Việt và Âu Lạc lập thành một Đế quốc ở miền Đông-Nam Á-Châu và xưng Đế. Chính đạo quân thứ tư trong năm đạo quân Tần đã ở phía Nam Dự Chương do đường Đại Du (nay là đèo Mai Lĩnh) tiến vào Quảng Đông là lĩnh thổ của nhóm Nam Việt. Có lẽ đạo quân thứ 5 sau khi chiếm được Đông Việt và Mân Việt đã theo đường bể do đèo Yết Dương tấn công vào Phiên Ngung (Quảng Châu ngày nay) Đạo thứ nhất, thứ nhì, thứ ba, tiến vào Bắc Quảng Tây và Tây-Bắc Quảng-Đông không gặp sức kháng chiến nào đáng kể. Nhưng ít lâu sau họ bị người Tây Âu chống trả kịch liệt ở miền Quảng Tây, phần vấn đề tiếp vận khó khăn do đường xá xa xôi, phần do khí hậu ác độc nên luôn ba năm đoàn quân viễn chinh của nhà Tần bị khốn đốn và hao mòn vô kể

(Xin coi cuộc kháng chiến của Tây Âu ở đoạn dưới đây). Bị ngừng lại ở đây, nhà Tần đặt luôn bộ máy cai trị ở các nơi đã chiếm được như ở Đông-Việt, Mân-Việt, Quảng-Đông và Quảng-Tây lập ra ba quận Nam-Hải, Quế-Lâm và Tượng-Quận. Năm 214 việc đặt quận huyện thành tựu, nhà Tần cử Nhâm-Ngao làm Đô Úy quận Nam Hải, và Triệu Đà làm Huyện-lệnh Long Xuyên (huyện thuộc quận). Đến khi Trung Quốc có loạn, chư hầu nổi lên đánh đổ nhà Tần, nhà Hán ra đời thì Triệu Đà chính thức chiếm địa phương này làm của riêng trong một giai đoạn nhưng sau cũng thần phục nhà Hán. Đến khi Triệu Đà chết đi các con cháu kế nghiệp bất tài, nhà Hán chiếm hẳn được NamViệt, Âu Lạc bấy giờ nằm trong phạm vi ảnh hưởng của Nam Việt cũng nhào theo. Rồi Nam Việt cũng bị chia làm quận huyện. Tuy dân Nam Việt không bị cưỡng bức di cư như Đông Việt và Mân Việt để đồng hoá với Hán Tộc, nhưng từ đời Tần họ ăn chung ở lộn với mấy vạn quân Nam chinh và một vạn năm ngàn phụ nữ Hán mà Triệu Đà được nhà Tần cấp cho để giữ việc may vá cho quân lính, nên ngay từ thời Nam Việt thịnh đạt đã có sự pha chộn sinh lý giữa hai dân tộc Hán, Việt... Một điều đáng chú ý là sau khi nước Việt bị diệt, nhiều nhóm tàn dân Việt chạy xuống các miền Quảng Đông, Quảng Tây, Phúc Kiến tụ họp với những người đồng tộc là Mân Việt và Đông Âu đã di cư từ trước. có trình độ văn hoá khá nên khi họp với các thị tộc miền Nam họ đem đến đây một hình thức chính trị, kinh tế cao hơn. Những nhà qúy tộc của họ họp thành những bộ lạc lớn mà tự xưng là Quan trưởng (tù trưởng) hay tổ chức thành các quốc gia rồi tự xưng vương, ngay từ khi họ còn sinh tụ tại miền Chiết Giang cho tới lúc họ tản mát dần xuống miền Đông-Nam Trung-Quốc.

Để có một nhận định rõ rệt về mối liên hệ giữa người Việt Nam chúng ta ngày nay và các nhóm đồng tộc trên đây chúng tôi xin trình bầy các đặc tính văn hóa của người Bách Việt sau khi đã nói về người U Việt cũng cùng về một vấn đề. Căn cứ vào những tài liệu rải rác ở các cổ sử như *Sử ký, Hán thư* và nhất là tác phẩm của Hoài Nam Vương Lưu An là người Hán sơ sinh trưởng ở miền tiếp cận của Bách Việt thì biết rằng người Việt xưa sống một cách rất đơn giản. Họ không có thành quách, thôn ấp. Họ ở trong các vùng rừng núi, bờ lau, khe suối. Họ rất thạo thủy chiến rất quen dùng thuyền, ở trên cạn ít mà ở dưới nước nhiều. Họ cắt tóc, xâm mình, đóng khố ngắn để tiện bơi, lội, tay áo cộc để tiện chèo thuyền. Ở đảo Hải

Nam cũng là nơi thuộc địa bàn của người Bách Việt, theo sách *Hán thư* đàn ông cầy ruộng trồng lúa nếp, lúa tẻ, đay gai. Đàn bà trồng dâu, nuôi tằm. Có lẽ ở miền đồng bằng trong lưu vực sông Tây Giang miền Quảng Đông và Quảng Tây người Bách Việt cũng làm ruộng theo kỹ thuật thô sơ như dân Hải Nam vậy.

Người Bách Việt đã biết nuôi gia súc như bò, dê, lợn, gà, chó. Họ có các sản vật quý như sừng tê, ngà voi, đồi mồi, trân châu, ngọc, cờ, bạc, trái cây (quả nhãn, quả vải) vải, gai. Hẳn họ cũng biết kỹ thuật đồ đồng như người Ngô Việt nhưng chắc không tinh bằng dân Ngô Việt. Họ ít giao thông bằng đường bộ nên không dùng ngựa. Họ không giỏi thương mại nhưng có nhiều sản phẩm nên giao dịch nhiều với người Trung Quốc tại Quảng Đông, Hợp Phố, Tư Văn và Phiên Ngung một thời đã thành một thị trường lớn.

Về kiến trúc họ chưa có gì đáng kể vì chỉ ở nhà sàn nhà gác bằng tre hay bằng gỗ, ngay như thành trì để phòng ngừa quân địch họ cũng không có như người nước Việt trong thời cường thịnh. Họ chỉ nhờ thế rừng núi hiểm trở để tự vệ thôi.

Về văn hóa tinh thần họ cũng không khác người Việt mấy và người Hán cũng cho họ là khinh bạc và hiếu chiến. Họ vẫn còn sống theo chế- độ thị-tộc. Có lẽ riêng nhóm Đông-Âu và Mân-Việt đã tiến- bộ hơn và đã tiến qua chế độ gia tộc, về chính trị có lẽ họ ở giữa chế độ bộ lạc và phong kiến.

Lạc Việt và Tây âu.— Theo tác giả *Nguồn gốc dân tộc Việt-Nam*, tổ tiên trực tiếp của dân tộc Việt Nam là nhóm Lạc Việt sinh tụ ở miền Trung châu Bắc việt và miền Bắc Trung Việt. Nhưng nói một cách chuẩn đích rằng nhóm này đến chiếm đóng ở đây từ bao giờ thì chúng ta chưa có câu trả lời rứt khoát, chỉ biết khi Triệu Đà cát-cứ huyện Long Xuyên thuộc Nam Hải (Quảng Đông) thì người Lạc-Việt đã có mặt ở lưu vực sông Nhị Hà rồi Ở đây họ đã tổ chức thành quốc-gia tuy chưa ra khỏi tình trạng bán khai và ngự trị quốc gia Lạc-Việt bấy giờ là họ Hồng-Bàng.

Căn cứ vào Từ Quảng (do *Sử ký* sách án dẫn) người Mân Việt ở Phúc Kiến đều họ Lạc cả khiến ta ngờ rằng người Lạc Việt ở Việt Nam bây giờ với người Lạc Việt ở Phúc Kiến có mối liên hệ với nhau. Về nhân loại học, ông Cl. Madrolle trong bài *Le Tonkin*

ancien B.E,F.E.A. XXXVII đã phát biểu ý kiến này rồi ức đoán ở Phúc Kiến có một nhóm Việt tộc làm nghề chài lưới, hàng hải đã dùng thuyền gỗ hay mảng tre có buồm hẳng năm theo gió mùa, nhân gió bấc phiêu lưu theo dọc miền duyên hải rồi ghé vào miền Trung Châu sông Nhị, sông Mã (Việt Nam) nhóm này cũng đã có phen vượt biển xuống cả Nam Dương, rồi lại theo tiết gió nồm quay về căn cứ. Có thể một số đã ở lại Bắc Việt để sinh sống, vì ở đây đất cát có nhiều mầu mỡ cho tới khi dân Việt tại miền Đông Nam Trung Quốc bị Sở diệt kéo cả toàn thể bộ lạc xuống Bắc Việt. Hán Từ Quảng đã căn cứ vào số người họ Lạc còn sót lại ở đất Phúc Kiến nên nói rằng người Mân Việt họ Lạc.

Tại sao có cái tên Lạc Việt?

Ông Đào Duy Anh cho rằng nhóm Lạc Việt ấy đã thường tự sánh mình với một giống chim hậu điểu cứ đến mùa gió bấc lạnh lẽo cũng dời bờ biển Giang Nam với họ và tiến xuống miền Nam, đến khi mùa nóng trở về thì chim và người cũng quay lại chốn cũ.Dần dần trong tâm trí của họ phát sinh ra quan niệm tô tem (giống chim Lạc là một giống chim hậu điểu về loài ngỗng trời). Họ nhận giống chim Lạc là vật tổ nên lấy tên của giống chim này đặt cho thị tộc của mình. Rồi họ mang lông chim Lạc ở đầu và ở mình, lại trang sức thuyền của họ thành hình vật tổ trong khi những huy hiệu vật tổ cốt để cầu một sự hộ vệ của vật tổ trong khi lăn lóc giữa sóng gió bể khơi. Ngày nay người ta thấy mặt trống đồng ngọc lư có chạm các hình ảnh này. Các nhà khảo cổ Pháp như Goloubew và Finot cho rằng sự kiện này do ý nghĩa tô tem. Đây chỉ là một sự ức đoán căn cứ vào các di tích mà các nhà khảo cổ đã tìm thấy.

Lân cận với nhóm Lạc Việt là nhóm Tây Việt hay Tây Âu ở mé Đông Nam Quảng Tây đã nằm trong chương trình chinh phục (Bách Việt) của nhà Tần trong khi quân Tần xẻ sông ngòi để chuyển vận binh lương xuống các vùng Quế Lâm, Nam Hải. Tần diệt được Đông Âu và Mân Việt nhưng vấp phải sức kháng chiến của nhóm Tây Âu và mặc dầu hạ được tù trưởng là Dịch Hu Tống. Sau này quân Tây Âu rút vào rừng sâu, một mặt cứ đêm tại tiến ra đánh du kích giết được Đồ Thư là quan Uý nhà Tần và làm hao mòn mấy chục vạn quân của Tần nữa. Cứ lời Lưu An, sau sự thất bại đau đớn trên đây quân Tần rút về miền Bắc chiếm đóng phía Bắc sông Ly. Ảnh hưởng của Đế Quốc Tần mới

choán được địa phận Quế Lâm bấy giờ và miền Nam Hải (tức là Quảng Tây) mà thôi

Ngày nay người ta ngờ rằng kế tiếp tù trưởng hay thái tử chết ở núi Bách Lộc là một người con thứ của vua Thục mà sử chép là Thục Phán (An Dương vương) đã có công chống Tần trên đây sau khi nước Thục (ở Tứ xuyên) bị Tần diệt được (Sử ký chép việc ấy vào năm thứ 5 đời Chu Thành Vương tức năm 316) khi dư đảng chạy về phía Nam Lãnh náu mình ở Diên trì là đất của Sở cũu địch với Tần mới chiếm được.

Rồi Phán cảm thấy đất dụng võ chật hẹp, nghèo nàn, nên chiếm đất Tây Âu và Lạc Việt, theo lối con đường xe lửa Điền Việt ngày nay rồi qua Khúc-Tịnh, Mông-Tự lần xuống sông Hồng-Hà chiếm Lạc-Việt , hợp Tây Âu và Lạc-Việt vào làm một thành ra Âu Lạc sau này lấy Cổ Loa làm kinh-đô, tự xưng hiệu là An Dương-Vương (có lẽ muốn nhớ lại tên cố hương là Hòa-Dương, tên miền đất Thục ở Tứ-Xuyên).

Việc Thục-Phán vào đất Việt có lẽ xảy ra trước khi quân Tần đánh Tây Âu. Lúc này Tây Âu đã thuộc về Thục Phán.

Đến ngày nay, căn cứ vào thuyết của L.Aurousseau người ta gần như quyết định rằng người Việt Nam bấy giờ tức là người Lạc Việt thuở xưa sinh tụ ở miền Nam-bộ Trung Quốc, sau này trôi dạt xuống lưu vực sông Nhị Hà. Các nhà khảo cổ gần đây đào sâu các tầng đất thấy hài cốt người Anh-Đô-Nê-Diêng, Mê La-Nê-Diêng ở dưới còn hài cốt người Giao Chỉ ở trên nên cho rằng người Lạc-Việt đến lập cơ sở ở Bắc-Việt chưa lâu lắm.

Lấy gì căn-cứ để nói rằng chúng ta là một trong đám Bách Việt ? Các nhà sử học và cổ học đã dẫn chứng bằng những hình dáng, tính tình phong tục và các đặc tính văn hoá của người Việt là những tiêu chuẩn vững chắc nhất xưa nay về nhân chủng học, để ấn định nguồn gốc và giòng giống của một dân tộc.

Thuyết nói rằng người Việt chúng ta đến miền Trung Châu sông Nhị và sông Mã chưa lâu lắm có thể đúng vì trên khu vực này giống người Anh Đô Nê Diêng đã đến trước chúng ta.

Họ do bán đảo Ấn Độ di cư tới và chiếm đóng những miền đồi núi giáp Trung Châu Bắc Kỳ (Phó-bình gia và làng Cườm ở Bắc-sơn, Hòa Bình, chợ Gành) và miền Bắc Trung Kỳ (Đa Bút ở Thanh Hóa, Cầu

Giát và Nghệ An) Nhà Bác học Sylvain Lévy lấy kỹ thuật đồ đá trau tìm thấy ở suốt bán đảo Ấn Độ China mà cho rằng những thứ này đã do người Anh Dô Nê Diêng đưa tới. Nhiều nơi còn có những đống vỏ sò, vỏ điệp coi là di tích sinh hoạt của người Anh Dô Nê Diêng làm nghề chài lưới đã tiếp-xúc với người thổ-trước miền Bắc Việt-Nam cùng phương thức sinh-hoạt tương-tự rồi dần dần đồng-hóa họ. Một phần của đám thổ-trước vì sự phát triển quá mạnh của Lạc Việt đã bị dồn lên rừng núi, còn để lại ngày nay những di tích như hài cốt và các đồ dùng trong đời sống hằng ngày của họ, do các nhà địa chất khai quật được.

Khi còn ở Phúc Kiến người Lạc Việt đã tiếp xúc với Hán tộc. thuộc giống Mông Gô Lích, dưới đời Triệu Đà và Hán thuộc lại thêm cuộc tình duyên ép uổng trên 12 thế kỷ với Hán phen nữa tất nhiên dòng máu Việt phải pha chộn một phần nào yếu tố Mông Gô Lích. Trong giai đoạn thành nước Âu Lạc phiêu bạt xuống vịnh Bắc Việt, chúng ta lại gá nghĩa với giống Anh Dô Nê Diêng (nếu quả người Việt chúng ta không là một chi nhánh Anh Dô Nê Diêng) nên hẳn chúng ta đã thành một giống tạp chủng do bao cuộc xáo trộn kể trên. Nữ sĩ Colani tìm được trong một cái hầm mỏ ở làng Cườm (Bắc Sơn) một cái đầu lâu gồm cả tính chất Anh Dô Nê Diêng và Mông Gô Lích. Truy cứu theo đặc tính sinh lý ở nơi chúng ta người ta cho rằng có sự pha máu giữa giống Anh Dô Nê Diêng với giống Mông Cổ, nếu xét tầm vóc người Việt Nam cao độ 1m58, chân, tay khẳng khiu,cái sọ tròn (chỉ xuất 82.8) môi hơi dầy, miệng hơi vẩu, mặt dẹt và hơi tròn, mắt có mí và hơi xếch, gò má cao, râu thưa và cứng, da ngăm ngăm, ta không khỏi không nhận đấy là đặc tính sinh lý Mông Gô Lích. Sự pha trộn này đã tạo thành con người Việt Nam có thể coi là một thực tế tuy vậy không nên quên rằng qua các biến chuyển của Lịch sử và do ảnh hưởng của thời tiết, thổ ngơi con người Việt Nam còn chịu nhiều sự thay đổi nữa và có nhiều sắc thái khác để trở nên riêng biệt ngày nay.

Cái đầu mà nữ sĩ Colani tìm ra trên đây có lẽ là của một người Lạc Việt lạc lõng vào đám Anh Dô Nê Diêng bị dồn lên miền sơn cước. Đến Bắc Việt sau khi đã là chủ nhân ông lưu vực sông Nhị và sông Mã, hẳn người Lạc Việt vẫn tiếp tục nghề chài lưới nhưng có lẽ chỉ một phần nào sống gần biển, ngoài ra dân Lạc Việt đã theo sinh hoạt định cư và lấy nghề nông làm căn bản do đó sách *Quảng Châu Ký* chép về Giao Chỉ nói : vua là Lạc Vương. dân là Lạc dân, ruộng là Lạc điền và Lạc dân đã biết dùng nước

thủy triều lên xuống để làm ruộng. Theo Sách *Hậu Hán thư* khi Lạc Việt đã thuộc về Hán mà dân Lạc Việt ở Cửu Chân vẫn chưa biết cầy bừa bằng trâu, bò có lẽ vì sự tiến hóa của dân Lạc Việt mới chỉ phát triển tại lưu vực sông Nhị thôi chăng ? Ở Trung Châu Bắc Việt người ta tìm thấy lưỡi cày và lưỡi cuốc bằng đồng. Về đồ dùng thì ở lưu vực sông Nhị sông Đáy, nhất là ở Đông Sơn trên bờ sông Mã, người ta tìm thấy đồ đá, đồ gốm và đồ đồng của người Lạc Việt. Về những đồ đá, các nhà khảo cổ cho là thuộc về thời đại đồ đá mới còn sót lại. Đồ gốm đào được ở Đông Sơn thuộc về hậu kỳ của thời đại đồ đá mới mà hình thức cùng kỹ thuật tương tự với các đồ đào được ở Chiết Giang. Người ta cho rằng kỹ thuật này có lẽ do người Lạc Việt đem đến vì người Anh Dô Nê Diêng chưa tới một trình độ kỹ thuật cao như vậy. Đồ đồng phần nhiều là binh khí, búa, rìu, mũi thương mũi mác, dao găm, mũi tên, lưỡi qua giống hệt như các thứ tìm được ở miền Giang Hoài và Chiết Giang của người Việt tộc. Song từ khi truyền đến Việt Nam thì kỹ thuật đồ đồng của người Lạc-Việt mà xuất xứ là miền Ngô Việt có lẽ đã chịu ít nhiều ảnh hưởng của văn hóa Anh Dô Nê Diêng rồi nhờ điều kiện sinh hoạt dễ dàng được phát đạt dần đến một trình độ khá cao. Cái trống đồng Ngọc Lư hiện giữ được ở viện Quốc Gia bảo tàng Hà nội đã chứng tỏ lời chúng tôi nói đây. Mã Viện cũng đã lấy ở đất Lạc Việt một cái trống đồng loại này đem về nước đúc tượng ngựa đồng. Theo *Lâm-Ấp-ký* dẫn ở *Thủy-kinh-chú* người Lạc Việt còn đúc cả thuyền bằng đồng nữa. Xem các đồ đồng tìm được ở Đông Sơn người ta thấy có khắc hình người, có tóc búi sau gáy có bịt một cái khăn ngang hai mối thắt lại thả dài xuống lưng. Ở mỗi tai có đeo một cái vành lớn. Hình như lưng có thắt một cái giây, ở sau lưng có một cái tua bỏ thõng xuống. Lại có một hình người khác, tai cũng đeo vành lớn, nhưng phần thân dưới mang một cái váy, như váy Mọi ngày nay. Ở trước váy có thêm miếng lá phủ. Tóc thì búi cao lên đỉnh đầu, một nửa kết thành bím thả xuống lưng. Búi tóc có bịt một cái khăn. Kiểu tóc và kiểu khăn này giống hệt cách trang sức của người Dayak ngày này. Nhìn vào cảnh-trí sinh-hoạt y phục, vật dụng hiện thời của những dân tộc Nam-Dương (Indonésien) ta có cảm tưởng rằng đây là dấu tích hay hình ảnh xưa kia của dân tộc Lạc Việt trước khi chịu ảnh hưởng của văn minh Trung Quốc (đầu Tây lịch kỷ nguyên). Những thứ đó có lẽ là những tiêu chuẩn khá vững vàng để ta quyết